

DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I/2025-2026 (lần 1 - 17/10/2025)

Sinh viên lưu ý:

- Đây là danh sách dự kiến, dùng để SV rà soát các thông tin xét học bổng, **chưa phải là danh sách nhận học bổng cuối cùng**, những nội dung trong danh sách sẽ thay đổi khi dữ liệu được rà soát và xét lại cho đúng thực tế.

- Một số CTĐT có số lượng SV ít dẫn đến Quỹ HB phân bổ ít, không đủ cấp 01 suất học bổng, SV sẽ được xét cấp sau khi họp hội đồng xét Học bổng.

- Một số CTĐT chưa có đề xuất hạ tín chỉ từ Ban chủ nhiệm khoa thì đang xét học bổng theo số tín chỉ quy định ($\geq 15TC$), SV có đề xuất hạ tín chỉ liên hệ Văn phòng khoa để được hỗ trợ.

- SV có ý kiến phản hồi có thể liên hệ Thầy Bình tại phòng A1.204 hoặc gửi email: quangbinh@hcmute.edu.vn để được kiểm tra, giải thích, hướng dẫn. Thời gian nhận phản hồi từ sinh viên đến hết ngày 21/10/2025.

- HBKKHT sẽ được cấp bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng liên kết với trường (BIDV hoặc Vietcombank) của SV, đề nghị SV cung cấp STK **còn hoạt động** vào link:

<https://forms.gle/koxycPH7XUMt9bmKA>

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
1	21119380	Nguyễn Tạo	Quang	21119	17	8,11	84	B	21119B	B	16.790.000	Điện Điện tử
2	21119359	Trần Minh	Thuận	21119CLC	15	8,04	72	C	21119CL2A	C	14.600.000	Điện Điện tử
3	21119360	Trần Lê Song	Toàn	21119CLC	17	7,86	100	C	21119CL1B	C	14.600.000	Điện Điện tử
4	21161155	Ngô Trọng	Nghĩa	21119CLC	15	7	88	C	21119CL1A	C	14.600.000	Điện Điện tử
5	21142434	Phan Chí	Vũ	21142	15	8,37	87	B	211421B	B	16.790.000	Điện Điện tử
6	21142214	Trịnh Huy Tuấn	Anh	21142	21	8,23	98	B	211421B	B	16.790.000	Điện Điện tử
7	21142385	Nguyễn Hữu	Thế	21142	15	7,95	94	C	211423B	C	14.600.000	Điện Điện tử
8	21142414	Lê Vũ	Trường	21142	21	7,94	84	C	211422A	C	14.600.000	Điện Điện tử
9	21142649	Thái Thị Huỳnh	Như	21142	15	7,93	91	C	211422A	C	14.600.000	Điện Điện tử
10	21142496	Võ Quốc	Bảo	21142CLC	18	7,97	79	C	21142CL4B	C	14.600.000	Điện Điện tử
11	21142148	Lê Thanh	Phú	21142CLC	16	7,93	74	C	21142CL1B	C	14.600.000	Điện Điện tử
12	21142569	Phan Minh	Nhật	21142CLC	16	7,8	80	C	21142CL5B	C	14.600.000	Điện Điện tử
13	21142513	Đỗ Thành	Đạt	21142CLC	15	7,51	75	C	21142CL2A	C	14.600.000	Điện Điện tử
14	21142065	Đỗ Công Hoàng	Anh	21142CLC	21	7,5	100	C	21142CL2A	C	14.600.000	Điện Điện tử
15	21142110	Trần Kim	Huy	21142CLC	19	7,49	71	C	21142CL1B	C	14.600.000	Điện Điện tử
16	21151506	Lê Tùng	Lâm	21151	17	8,15	74	C	211511B	C	14.600.000	Điện Điện tử
17	21151387	Lê Thanh	Tùng	21151	16	7,86	100	C	211511B	C	14.600.000	Điện Điện tử
18	21151279	Lê Thanh	Lý	21151	16	7,24	79	C	211512A	C	14.600.000	Điện Điện tử
19	21151446	Dương Quang Bảo	Da	21151CLC	16	7,94	75	C	21151CL2A	C	14.600.000	Điện Điện tử
20	21151496	Phạm Hoàng	Vũ	21151CLC	16	7,03	77	C	21151CL2B	C	14.600.000	Điện Điện tử
21	21161384	Phạm Công	Việt	21161CLVT	17	8,38	91	B	21161CLVT1B	B	16.790.000	Điện Điện tử
22	21161477	Võ Thị Thanh	Thảo	21161CLVT	18	7,59	78	C	21161CLVT1B	C	14.600.000	Điện Điện tử

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
23	21161201	Võ Đình	Thịnh	21161DTCN	16	7,39	73	C	21161DTCN2	C	14.600.000	Điện Điện tử
24	21161406	Phan Thị	Miên	21161VMVT	16	7,37	75	C	21161VMVT1	C	14.600.000	Điện Điện tử
25	22119228	Bùi Quang	Tấn	22119	18	9,16	100	A	221192B	A	18.980.000	Điện Điện tử
26	22119188	Lưu Phúc	Khang	22119	29	8,91	81	B	221192A	B	16.790.000	Điện Điện tử
27	22119249	Võ Duy	Trường	22119	20	8,9	86	B	221192B	B	16.790.000	Điện Điện tử
28	22119093	Trần Bảo Đình	Khôi	22119CLC	17	8,82	87	B	22119CL3A	B	16.790.000	Điện Điện tử
29	22119098	La Công	Lộc	22119CLC	17	8,71	97	B	22119CL1A	B	16.790.000	Điện Điện tử
30	22119057	Trần Thành	Đạt	22119CLC	17	8,67	100	B	22119CL3A	B	16.790.000	Điện Điện tử
31	22129013	Dương Trầm Ngọc	Hiền	22129	20	8,95	100	B	22129A	B	16.790.000	Điện Điện tử
32	22139078	Trần Duy	Vương	22139	16	8,9	100	B	22139B	B	16.790.000	Điện Điện tử
33	22139037	Huỳnh Phước	Long	22139	16	8,69	91	B	22139B	B	16.790.000	Điện Điện tử
34	22142322	Nguyễn	Hưng	22142	17	9,01	96	A	221423A	A	18.980.000	Điện Điện tử
35	22142340	Nguyễn Thanh	Lâm	22142	17	8,72	82	B	221423A	B	16.790.000	Điện Điện tử
36	22142406	Đào Văn	Thi	22142	32	8,64	100	B	221421A	B	16.790.000	Điện Điện tử
37	22142272	Lê Minh	Chí	22142	17	8,64	100	B	221422A	B	16.790.000	Điện Điện tử
38	22142298	Phạm Khánh	Đoan	22142	17	8,56	100	B	221423A	B	16.790.000	Điện Điện tử
39	22142212	Nguyễn Thanh	Sang	22142CLC	17	8,89	92	B	22142CL4B	B	16.790.000	Điện Điện tử
40	22142204	Đặng Hoàng	Quân	22142CLC	17	8,88	100	B	22142CL2B	B	16.790.000	Điện Điện tử
41	22142090	Lý Thành	Duy	22142CLC	17	8,85	100	B	22142CL2B	B	16.790.000	Điện Điện tử
42	22142092	Trần Anh	Duy	22142CLC	17	8,83	100	B	22142CL2A	B	16.790.000	Điện Điện tử
43	22142151	Nguyễn Đăng	Khôi	22142CLC	17	8,81	86	B	22142CL5B	B	16.790.000	Điện Điện tử
44	22142209	Lê Anh	Quốc	22142CLC	17	8,77	94	B	22142CL4B	B	16.790.000	Điện Điện tử
45	22151223	Phạm Quốc	Huy	22151	20	9,18	100	A	221511B	A	18.980.000	Điện Điện tử
46	22151284	Nguyễn Văn	Quân	22151	32	8,95	94	B	221511C	B	16.790.000	Điện Điện tử
47	22151335	Lê Hữu Tuấn	Vũ	22151	32	8,9	100	B	221511A	B	16.790.000	Điện Điện tử
48	22151307	Lê Tuấn	Thương	22151	20	8,84	100	B	221513B	B	16.790.000	Điện Điện tử
49	22151168	Nguyễn Đình Bình	An	22151	27	8,71	100	B	221512A	B	16.790.000	Điện Điện tử
50	22151155	Phạm Lê Huy	Trúc	22151CLC	23	8,95	100	B	22151CL1A	B	16.790.000	Điện Điện tử
51	22151101	Bùi Hoàng Quang	Khải	22151CLC	27	8,58	91	B	22151CL1B	B	16.790.000	Điện Điện tử
52	22151127	Nguyễn Việt	Nhật	22151CLC	23	8,39	91	B	22151CL1B	B	16.790.000	Điện Điện tử
53	22161030	Lê Văn	Song	22161CLNVT	17	8,08	80	B	22161CLNVTA	B	16.790.000	Điện Điện tử

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
54	22161212	Phạm Ngô Tuấn	Tú	22161CLVT	24	8,63	100	B	22161CLVT2A	B	16.790.000	Điện Điện tử
55	22161094	Trần Ngọc	Bình	22161CLVT	30	8,56	84	B	22161CLVT2B	B	16.790.000	Điện Điện tử
56	22161193	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	22161CLVT	18	8,49	100	B	22161CLVT1A	B	16.790.000	Điện Điện tử
57	22161341	Trần Phi	Yến	22161DTCN	17	8,82	100	B	22161DTCN1	B	16.790.000	Điện Điện tử
58	22161251	Nguyễn Minh	Hiền	22161DTCN	17	8,82	99	B	22161DTCN3	B	16.790.000	Điện Điện tử
59	22161320	Trang Đặng Vĩ	Thắng	22161VTVM	32	8,61	100	B	22161VTVM1	B	16.790.000	Điện Điện tử
60	22161301	Mai Nguyễn Hà	Phuong	22161VTVM	20	8,43	100	B	22161VTVM1	B	16.790.000	Điện Điện tử
61	23119182	Nguyễn Trọng	Nhân	23119	20	9,35	93	A	231192B	A	20.800.000	Điện Điện tử
62	23119181	Lê Hữu	Nhân	23119	23	8,85	100	B	231191A	B	18.400.000	Điện Điện tử
63	23119104	Phạm Trí	Tân	23119CLC	21	8,34	99	B	23119CL1A	B	18.400.000	Điện Điện tử
64	23119079	Lê Hải	Long	23119CLC	23	8,1	85	B	23119CL2A	B	18.400.000	Điện Điện tử
65	23129014	Nguyễn Anh	Kiệt	23129	29	8,2	100	B	23129C	B	18.400.000	Điện Điện tử
66	23139034	Phạm Quang	Phúc	23139	28	8,65	94	B	23139A	B	18.400.000	Điện Điện tử
67	23142406	Huỳnh Hữu	Thịnh	23142	26	9,08	93	A	231421B	A	20.800.000	Điện Điện tử
68	23142390	Trần Thanh	Sang	23142	26	9,01	95	A	231421C	A	20.800.000	Điện Điện tử
69	23142353	Trần Đức	Mạnh	23142	24	8,95	100	B	231421A	B	18.400.000	Điện Điện tử
70	23142428	Trần Đức	Trọng	23142	22	8,9	97	B	231422A	B	18.400.000	Điện Điện tử
71	23142387	Trần Nguyễn Xuân	Quỳnh	23142	24	8,85	100	B	231421C	B	18.400.000	Điện Điện tử
72	23142142	Phạm Quốc Đăng	Khoa	23142CLC	24	8,97	100	B	23142CL1B	B	18.400.000	Điện Điện tử
73	23142083	Nguyễn Mai	Anh	23142CLC	18	8,94	98	B	23142CL1A	B	18.400.000	Điện Điện tử
74	23142191	Nguyễn Minh	Quân	23142CLC	24	8,9	100	B	23142CL3A	B	18.400.000	Điện Điện tử
75	23142153	Nguyễn Thành	Lợi	23142CLC	24	8,84	100	B	23142CL1B	B	18.400.000	Điện Điện tử
76	23151337	Phạm Lê Thiên	Vũ	23151	19	9,15	100	A	231511B	A	20.800.000	Điện Điện tử
77	23151313	Nguyễn Ché	Thiện	23151	24	9,12	100	A	231512B	A	20.800.000	Điện Điện tử
78	23151338	Phạm Nguyễn Tường	Vy	23151	24	9,12	100	A	231511C	A	20.800.000	Điện Điện tử
79	23151191	Nguyễn Quang	Trí	23151CLC	33	9,46	97	A	23151CL1B	A	20.800.000	Điện Điện tử
80	23151080	Nguyễn Minh	Đăng	23151CLC	34	9,45	100	A	23151CL4A	A	20.800.000	Điện Điện tử
81	23151129	Lê Đăng	Khoa	23151CLC	36	9,31	100	A	23151CL1B	A	20.800.000	Điện Điện tử
82	23151151	Lương Nguyễn Tùng	Nhân	23151CLC	32	9,15	95	A	23151CL1B	A	20.800.000	Điện Điện tử
83	23161028	Nguyễn Phước	Lộc	23161CLN	27	7,46	77	C	23161CLNVTB	C	16.000.000	Điện Điện tử
84	23161099	Hồ Gia	Bảo	23161CLVT	28	8,84	100	B	23161CLVT2B	B	18.400.000	Điện Điện tử

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
85	23161202	Nguyễn Đức	Trí	23161CLVT	24	8,61	100	B	23161CLVT3B	B	18.400.000	Điện Điện tử
86	23161360	Đặng Hữu	Vinh	23161DTCN	27	8,6	100	B	23161DTCN3	B	18.400.000	Điện Điện tử
87	23161321	Lương Hữu	Rạng	23161DTCN	22	8,42	100	B	23161DTCN3	B	18.400.000	Điện Điện tử
88	23161287	Huỳnh Thị Ái	Linh	23161VTVM	28	9,15	95	A	23161VTVM2	A	20.800.000	Điện Điện tử
89	23161345	Võ Gia	Triết	23161VTVM	23	8,91	100	B	23161VTVM1	B	18.400.000	Điện Điện tử
90	24119198	Trần Hồng Anh	Thi	24119	21	8,89	100	B	241191B	B	18.400.000	Điện Điện tử
91	24119188	Nguyễn Thành	Tài	24119	22	8,88	100	B	241192B	B	18.400.000	Điện Điện tử
92	24119199	Hà Đức	Thiện	24119	25	8,81	87	B	241192B	B	18.400.000	Điện Điện tử
93	24129065	Lê Ngọc Trân	Vi	24129	27	8,97	100	B	24129A	B	18.400.000	Điện Điện tử
94	24139028	Lê Trương	Long	24139	23	8,38	100	B	24139B	B	18.400.000	Điện Điện tử
95	24142183	Đào Vũ Anh	Hào	24142	23	9,53	100	A	241424A	A	21.190.000	Điện Điện tử
96	24142364	Nguyễn Hồ Phát	Triển	24142	20	9,2	100	A	241421C	A	21.190.000	Điện Điện tử
97	24142107	Nguyễn Trần Bảo	Anh	24142	20	9	100	A	241424A	A	21.190.000	Điện Điện tử
98	24142144	Đoàn Phước	Duy	24142	20	8,97	88	B	241422B	B	18.745.000	Điện Điện tử
99	24142369	Nguyễn Văn	Trí	24142	16	8,91	100	B	241424B	B	18.745.000	Điện Điện tử
100	24142382	Võ Thanh	Tùng	24142	20	8,86	100	B	241422A	B	18.745.000	Điện Điện tử
101	24142243	An Anh	Kiệt	24142	20	8,84	100	B	241423A	B	18.745.000	Điện Điện tử
102	24142337	Cù Bảo	Thái	24142	20	8,73	100	B	241423B	B	18.745.000	Điện Điện tử
103	24151141	La Nhật	Hào	24151	20	9,49	100	A	241511B	A	21.190.000	Điện Điện tử
104	24151108	Nguyễn Văn	Cường	24151	20	9,46	100	A	241513C	A	21.190.000	Điện Điện tử
105	24151143	Thái Minh	Hào	24151	20	9,34	100	A	241511B	A	21.190.000	Điện Điện tử
106	24151220	Nguyễn Đào Thanh	Nhân	24151	22	9,24	100	A	241511A	A	21.190.000	Điện Điện tử
107	24151138	Lê Trường	Giang	24151	20	9,24	100	A	241513B	A	21.190.000	Điện Điện tử
108	24151334	Trịnh Quang	Vinh	24151	20	9,17	100	A	241513A	A	21.190.000	Điện Điện tử
109	24161374	Đào Lê Hồng	Quân	24161	24	9,24	100	A	241612A	A	21.190.000	Điện Điện tử
110	24161247	Võ Minh	Hòa	24161	21	9,21	100	A	241611A	A	21.190.000	Điện Điện tử
111	24161166	Tô Ngọc	Anh	24161	24	9,18	100	A	241613A	A	21.190.000	Điện Điện tử
112	24161428	Nguyễn Như	Tiến	24161	24	8,85	94	B	241611A	B	18.745.000	Điện Điện tử
113	24161354	Nguyễn Hữu	Phú	24161	24	8,8	88	B	241611A	B	18.745.000	Điện Điện tử
114	24161040	Huỳnh Triệu	Phúc	24161CTN	21	7,61	100	C	24161CTNB	C	16.300.000	Điện Điện tử
115	24161251	Lê Nhất	Huy	24161TKVM	20	9,65	100	A	24161TKVM1A	A	21.190.000	Điện Điện tử

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
116	24161195	Đặng Hoàng	Duy	24161TKVM	24	9,5	100	A	24161TKVM1C	A	21.190.000	Điện Điện tử
117	24161211	Lê Dương	Đạt	24161TKVM	20	9,43	95	A	24161TKVM2B	A	21.190.000	Điện Điện tử
118	21104058	Nguyễn Thị Ngọc	Cầm	21104	11	9,3	92	A	21104A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
119	21104037	Nguyễn Văn	Quỳnh	21104	7	9,1	91	A	21104A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
120	21104066	Nguyễn Nhật	Hải	21104	7	9	91	A	21104B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
121	21104075	Tôn Nữ Thanh	Ngân	21104	7	9,6	88	B	21104A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
122	21104064	Hồ Lý	Hà	21104	7	9,2	88	B	21104B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
123	21104065	Hồ Lý	Hải	21104	7	9,2	85	B	21104B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
124	21134003	Nguyễn Trần Hữu	Cường	21134NT	7	8,6	90	B	21134NT	E	5.453.000	Cơ khí CTM
125	21138031	Võ Tuấn	Vinh	21138	7	8,7	97	B	21138B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
126	21138037	Vũ Ngọc	Ánh	21138	7	8,7	87	B	21138A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
127	21138067	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	21138	7	8,7	82	B	21138B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
128	21138064	Huỳnh Thị Thanh	Trà	21138	13	8,65	100	B	21138B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
129	21143212	Nguyễn Toàn	Tâm	21143	7	9,3	91	A	211431C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
130	21143215	Lê Nhựt	Tân	21143	10	9,03	86	B	211431C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
131	21143206	Trương Văn	Quốc	21143	7	8,6	100	B	211431A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
132	21143219	Trần Quốc	Thái	21143	7	8,4	98	B	211431A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
133	21143113	Nguyễn Tấn	Bữu	21143	7	8,4	88	B	211431B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
134	21143130	Lê Hồng	Đức	21143	16	8,09	83	B	211431C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
135	21143166	Trần Văn	Kiên	21143	16	8,09	80	B	211431A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
136	21143168	Nguyễn Văn	Kiệt	21143	10	8,07	98	B	211432A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
137	21143432	Lê Hoàng Minh	Khang	21143	16	8,06	85	B	211431C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
138	21143126	Lê Hải	Đăng	21143	7	9,5	79	C	211431A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
139	21143400	Nguyễn Đức	Thuận	21143CLC	10	8,26	80	B	21143CL4A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
140	21143341	Hoàng Phương	Đông	21143CLC	10	8,05	85	B	21143CL4A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
141	21143420	Nguyễn Duy	Việt	21143CLC	13	8,57	76	C	21143CL4B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
142	21143020	Trần Minh	Trường	21143CLC	10	8,31	76	C	21143CL2A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
143	21143383	Nguyễn Hoàng Thanh	Sang	21143CLC	10	8,26	74	C	21143CL4A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
144	21143044	Nguyễn Nhựt	Duy	21143CLC	9	8	77	C	21143CL1A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
145	21143411	Nguyễn Thanh Quang	Trường	21143CLC	10	7,91	96	C	21143CL3B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
146	21143094	Đoàn Châu	Trúc	21143CLC	13	7,88	76	C	21143CL4B	E	5.453.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
147	21143408	Lê Nguyễn Hoàng	Trí	21143CLC	10	7,85	86	C	21143CL3B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
148	21143372	Trần Văn	Nhân	21143CLC	10	7,73	100	C	21143CL1B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
149	21143343	Nguyễn Anh	Hào	21143CLC	9	7,6	86	C	21143CL1A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
150	21143089	Võ Trung	Tính	21143CLC	16	7,54	73	C	21143CL4B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
151	21143456	Dương Đức Nhật	Hoàng	21143CLN	12	8,98	94	B	21143CLN1	E	5.453.000	Cơ khí CTM
152	21143471	Nguyễn Định	Phương	21143CLN	7	8,5	100	B	21143CLN1	E	5.453.000	Cơ khí CTM
153	21143463	Lê Trung	Kiên	21143CLN	7	8,5	80	B	21143CLN2	E	5.453.000	Cơ khí CTM
154	21143486	Thái Văn	Vị	21143CLN	17	8,15	88	B	21143CLN1	E	5.453.000	Cơ khí CTM
155	21144225	Đoàn Phương	Nam	21144	7	9	100	A	211441A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
156	21144284	Phan Nguyễn Minh	Triết	21144	11	9,17	84	B	211442C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
157	21144195	Nguyễn Lê Quốc	Hùng	21144	9	9,07	89	B	211442B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
158	21144161	Nguyễn Đức	Duy	21144	11	8,99	81	B	211442C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
159	21144205	Bùi Quang	Khiêm	21144	9	8,91	100	B	211441B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
160	21144431	Nguyễn Hoàng	Duy	21144	7	8,9	95	B	211441A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
161	21144278	Nguyễn Minh	Thoại	21144	7	8,9	86	B	211442B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
162	21144432	Trương Ngọc	Đàn	21144	7	8,9	82	B	211441A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
163	21144163	Trần Kim	Duy	21144	13	8,72	81	B	211442C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
164	21144219	Lương Thị Thiên	Lý	21144	10	8,68	100	B	211441A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
165	21144429	Bùi Thành	Công	21144	10	8,63	94	B	211441A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
166	21144217	Nguyễn Hữu	Luân	21144	9	8,6	100	B	211442B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
167	21144248	Hoàng Gia	Phúc	21144	7	8,6	100	B	211442B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
168	21144375	Lê Thanh	Đạt	21144CLC	7	9,7	98	A	21144CL1A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
169	21144066	Phạm Phú	Hoàng	21144CLC	13	9,28	91	A	21144CL5A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
170	21144387	Nguyễn Quang	Huy	21144CLC	9	8,9	84	B	21144CL3A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
171	21144376	Lê Tiến	Đạt	21144CLC	14	8,71	100	B	21144CL4A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
172	21144388	Nguyễn Văn	Huy	21144CLC	7	8,7	89	B	21144CL2B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
173	21144059	Huỳnh Nhật	Hào	21144CLC	7	8,5	94	B	21144CL3A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
174	21144372	Hoàng Anh	Dũng	21144CLC	7	8,5	93	B	21144CL2A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
175	21144361	Nguyễn Quốc	Anh	21144CLC	7	8,5	90	B	21144CL2A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
176	21144427	Trần Minh	Vũ	21144CLC	7	8,4	99	B	21144CL4B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
177	21144422	Phan Nguyễn Anh	Tuấn	21144CLC	7	8,4	84	B	21144CL4B	E	5.453.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
178	21144113	Nguyễn Thanh	Phúc	21144CLC	10	8,23	100	B	21144CL4A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
179	21144038	Nguyễn Gia	Bảo	21144CLC	7	8,8	74	C	21144CL1A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
180	21146559	Lê Hữu	Nhiệm	21146	7	9,5	96	A	211461B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
181	21146568	Đỗ Văn	Trường	21146	7	9,2	100	A	211462C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
182	21146187	Phạm Ngọc Duy	Bảo	21146	13	8,92	84	B	211462B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
183	21146292	Lê Anh	Phi	21146	7	8,9	100	B	211461A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
184	21146541	Nguyễn Văn	Doanh	21146	7	8,9	100	B	211461A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
185	21146287	Nguyễn Thanh	Nhật	21146	7	8,8	100	B	211461B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
186	21146203	Trần Hoàng	Duy	21146	7	8,8	93	B	211462B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
187	21146271	Đỗ Phương	Nam	21146	7	8,8	82	B	211461A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
188	21146220	Tổng Bạch Trường	Giang	21146	7	8,7	100	B	211461B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
189	21146290	Nguyễn Tấn	Phát	21146	7	8,7	100	B	211461A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
190	21146305	Đỗ Trường	Sang	21146	7	8,7	100	B	211462C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
191	21146550	Đoàn Ngọc Minh	Huy	21146	7	8,7	98	B	211462A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
192	21146262	Phan Nhật	Kim	21146	7	8,7	94	B	211461A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
193	21146233	Bùi Phước	Huy	21146	7	8,7	84	B	211462B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
194	21146490	Vũ Thượng	Nguyên	21146CLC	7	9,4	100	A	21146CL6B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
195	21146074	Nguyễn Ngọc Thanh	Duyên	21146CLC	7	9,6	83	B	21146CL3B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
196	21146522	Lê Anh	Tiến	21146CLC	7	9,4	82	B	21146CL6A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
197	21146459	Phạm Trung	Hiếu	21146CLC	13	9,15	87	B	21146CL2B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
198	21146075	Hà Đại	Dũng	21146CLC	7	8,9	97	B	21146CL5B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
199	21146166	Nguyễn Quốc	Tuấn	21146CLC	7	8,9	90	B	21146CL1B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
200	21146105	Nguyễn Đình	Hùng	21146CLC	7	8,9	85	B	21146CL5B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
201	21146487	Nguyễn Huỳnh Hữu	Nghị	21146CLC	7	8,9	84	B	21146CL5B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
202	21146177	Bùi Minh	Vượng	21146CLC	7	8,8	100	B	21146CL2B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
203	21146538	Nguyễn Lê Hữu	Vương	21146CLC	7	8,7	84	B	21146CL5A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
204	21146484	Lê Văn	Nam	21146CLC	13	8,67	82	B	21146CL1B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
205	21146073	Trần Hoàng	Duy	21146CLC	7	8,6	81	B	21146CL3A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
206	21146493	Dương Đình	Nhuận	21146CLC	7	8,5	84	B	21146CL6B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
207	21146110	Lê Quốc	Khánh	21146CLC	10	8,46	90	B	21146CL5A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
208	21146174	Đặng Triệu	Vĩ	21146CLC	10	8,46	88	B	21146CL3A	E	5.453.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
209	21144406	Nguyễn Minh	Quân	21146CLC	10	8,39	100	B	21146CL5A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
210	21146113	Trần Anh	Khoa	21146CLC	9	8,38	91	B	21146CL1A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
211	21146486	Nguyễn Văn	Nam	21146CLC	7	8,3	80	B	21146CL5B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
212	21146491	Ngô Hữu	Nhân	21146CLC	7	8,2	100	B	21146CL6B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
213	22143280	Phạm Văn	Trí	22143	22	8,25	100	B	221432B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
214	22143251	Nguyễn Hữu	Nhân	22143	32	8,22	100	B	221432B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
215	22143210	Cao Quốc	Huy	22143	24	8,18	94	B	221432B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
216	22143173	Lê Anh	Vũ	22143CLC	21	8,25	100	B	22143CL1B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
217	22143159	Hoàng Thị	Thu	22143CLC	21	8,14	100	B	22143CL1A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
218	22143102	Nguyễn Minh	Đức	22143CLC	24	8,02	91	B	22143CL1A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
219	22144347	Nguyễn Hữu	Lượng	22144	20	9,02	100	A	221443B	A	18.980.000	Cơ khí CTM
220	22144364	Nguyễn Thành	Nhân	22144	25	8,98	100	B	221442A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
221	22144438	Nguyễn Hào	Tự	22144	18	8,93	98	B	221441A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
222	22144369	Trần Minh	Nhật	22144	34	8,8	100	B	221441A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
223	22144368	Trần Huỳnh Minh	Nhật	22144	17	8,75	92	B	221442A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
224	22144424	Trần Quốc	Toàn	22144	20	8,7	100	B	221441A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
225	22144201	Cao Hoàng	Thông	22144CLC	18	8,59	98	B	22144CL4B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
226	22144200	Nguyễn Hoàng	ThônG	22144CLC	15	8,48	87	B	22144CL4A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
227	22144063	Nguyễn Hữu	Chiến	22144CLC	29	8,32	80	B	22144CL4B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
228	22144191	Lê Đức	Thắng	22144CLC	21	8,29	100	B	22144CL4B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
229	22144222	Nguyễn Thanh	Tùng	22144CLC	19	8,11	100	B	22144CL5A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
230	22146317	Đặng Minh	Huynh	22146	18	8,72	100	B	221462B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
231	22146298	Nguyễn Trường	Giang	22146	19	8,72	84	B	221462C	B	16.790.000	Cơ khí CTM
232	22146372	Bùi Hoàng	Phúc	22146	24	8,61	100	B	221461B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
233	22146384	Nguyễn Phạm Trung	Quân	22146	24	8,5	94	B	221461B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
234	22146447	Bùi Vạn	Văn	22146	21	8,44	100	B	221463A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
235	22146336	Nguyễn Chí	Kiên	22146	24	8,42	94	B	221463B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
236	22146162	Đỗ Khắc Sơn	Lâm	22146CLC	16	8,94	100	B	22146CL5A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
237	22146217	Bùi Nhật	Tân	22146CLC	22	8,82	100	B	22146CL1B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
238	22146086	Nguyễn Minh	Chiến	22146CLC	19	8,71	100	B	22146CL2A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
239	22146409	Võ Lê Huy	Thịnh	22146CLC	21	8,7	94	B	22146CL2A	B	16.790.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
240	22146069	Trần Đình	An	22146CLC	20	8,45	96	B	22146CL5B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
241	22146097	Nguyễn Thanh	Dũng	22146CLC	16	8,42	97	B	22146CL1A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
242	23104014	Nguyễn Thế	Hiền	23104	23	9,17	92	A	23104A	A	20.800.000	Cơ khí CTM
243	23134042	Lương Minh	Nhật	23134	23	8,63	100	B	23134B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
244	23138059	Đinh Thoại Mỹ	Trân	23138	18	8,36	88	B	23138A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
245	23143344	Lê Văn	Rây	23143	21	8,87	100	B	231433A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
246	23145401	Nguyễn Hữu	Tài	23143	20	8,87	100	B	231431A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
247	23143357	Nguyễn	Thiên	23143	22	8,86	100	B	231433B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
248	23143269	Nguyễn Ngọc Gia	Huy	23143	21	8,69	100	B	231431B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
249	23143371	Nguyễn Hữu	Trọng	23143	22	8,68	89	B	231433B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
250	23143178	Trương Quang	Phú	23143CLC	22	8,6	100	B	23143CL4A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
251	23143126	Trịnh Ngọc	Hiếu	23143CLC	24	8,35	83	B	23143CL2A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
252	23143198	Nguyễn Phú	Thành	23143CLC	26	8,28	100	B	23143CL4A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
253	23143031	Phan Văn	Phúc	23143CLN	22	8,09	89	B	23143CLN1B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
254	23144306	Hà Thanh	Tân	23144	21	9,17	100	A	231442B	A	20.800.000	Cơ khí CTM
255	23144203	Huỳnh Trung	Hậu	23144	19	9,13	100	A	231442B	A	20.800.000	Cơ khí CTM
256	23144311	Dương Chí	Thiện	23144	22	9,12	100	A	231441A	A	20.800.000	Cơ khí CTM
257	23144230	Hồ Minh	Khánh	23144	22	9,01	100	A	231443A	A	20.800.000	Cơ khí CTM
258	23144122	Lê Phục Thanh	Nghiêm	23144CLC	25	8,96	98	B	23144CL1B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
259	23144161	Đỗ Phú Minh	Toàn	23144CLC	30	8,91	93	B	23144CL3A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
260	23144131	Mã Minh	Nhật	23144CLC	25	8,76	94	B	23144CL1B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
261	23146186	Phạm Hải	Băng	23146	23	9,04	100	A	231462C	A	20.800.000	Cơ khí CTM
262	23146176	Chung Hoàng	Ân	23146	22	8,65	97	B	231464A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
263	23146344	Huỳnh Anh Hoàng	Son	23146	24	8,61	100	B	231462B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
264	23146199	Hoàng Kỳ	Diệu	23146	20	8,61	100	B	231461A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
265	23146406	Lý Và	Văn	23146	22	8,56	100	B	231462C	B	18.400.000	Cơ khí CTM
266	23146248	Đào Mỹ Gia	Huy	23146	22	8,51	94	B	231464A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
267	23146183	Nguyễn Lê Gia	Bảo	23146	24	8,43	100	B	231462C	B	18.400.000	Cơ khí CTM
268	23146100	Võ Đăng	Khôi	23146CLC	31	9,08	100	A	23146CL4A	A	20.800.000	Cơ khí CTM
269	23146132	Võ Lê Thiên	Phúc	23146CLC	19	8,95	100	B	23146CL1A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
270	23146107	Nguyễn Đăng Phi	Long	23146CLC	29	8,58	100	B	23146CL1A	B	18.400.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
271	24104003	Nguyễn Đỗ Hoàng	An	24104	29	7,87	100	C	24104C	C	16.000.000	Cơ khí CTM
272	24104033	Phan Tuấn	Kiệt	24104	22	7,86	74	C	24104B	C	16.000.000	Cơ khí CTM
273	24134023	Võ Hồng	Đức	24134	28	8,69	100	B	24134B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
274	24134016	Phạm Hoàng Bảo	Duy	24134	26	8,63	100	B	24134A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
275	24143291	Nguyễn Ni	Muộn	24143	22	9,5	100	A	241433B	A	20.800.000	Cơ khí CTM
276	24143302	Nguyễn Minh	Nhân	24143	22	8,67	100	B	241433B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
277	24143329	Nguyễn Thế	Quốc	24143	24	8,32	85	B	241433A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
278	24143162	Lê Quốc	An	24143	24	8,32	84	B	241431C	B	18.400.000	Cơ khí CTM
279	24143307	Nguyễn Minh	Nhật	24143	22	8,3	97	B	241432C	B	18.400.000	Cơ khí CTM
280	24143339	Trương Minh	Tâm	24143	26	8,25	100	B	241433A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
281	24143356	Nguyễn Văn	Thiết	24143	24	8,18	100	B	241432A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
282	24143041	Phạm Minh	Phú	24143CTN	32	8,38	100	B	24143CTNB	B	18.400.000	Cơ khí CTM
283	24144155	Trần Thiện	Hào	24144	21	9,09	100	A	241441C	A	21.190.000	Cơ khí CTM
284	24144298	Nguyễn Việt	Thái	24144	24	8,76	87	B	241442B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
285	24144256	Đặng Minh	Phát	24144	26	8,62	83	B	241442A	B	18.745.000	Cơ khí CTM
286	24144241	Cao Chí	Nguyên	24144	24	8,6	100	B	241443B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
287	24144219	Huỳnh Tấn	Lợi	24144	24	8,57	100	B	241441B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
288	24144116	Mai Xuân	Bảo	24144	18	8,57	93	B	241442A	B	18.745.000	Cơ khí CTM
289	24146262	Trần Văn	Phục	24146	21	9,42	100	A	241463B	A	21.190.000	Cơ khí CTM
290	24146181	Phạm Ngọc	Huy	24146	24	9,02	100	A	241461C	A	21.190.000	Cơ khí CTM
291	24146253	Nguyễn Phạm Tấn	Phong	24146	23	8,77	96	B	241464B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
292	24146258	Lương Hoàng	Phúc	24146	27	8,75	100	B	241461B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
293	24146106	Nguyễn Thiên	Ân	24146	21	8,74	100	B	241463A	B	18.745.000	Cơ khí CTM
294	24146317	Trần Thị Ngọc	Trâm	24146	27	8,69	100	B	241464B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
295	24146316	Trần Thùy	Trang	24146	28	8,59	100	B	241461C	B	18.745.000	Cơ khí CTM
296	21145487	Lê Nguyễn Trường	Son	21145	21	8,1	80	B	211451B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
297	21145501	Bùi Phước	Thành	21145	16	8,25	79	C	211452A	C	14.600.000	Cơ khí Động lực
298	21145482	Trần Minh	Quốc	21145	16	7,99	97	C	211451B	C	14.600.000	Cơ khí Động lực
299	21145381	Huỳnh Xuân	Hải	21145	18	7,84	77	C	211453B	C	14.600.000	Cơ khí Động lực
300	21145434	Trần Thanh	Kiệt	21145	18	7,24	91	C	211451A	C	14.600.000	Cơ khí Động lực
301	21145292	Nguyễn Văn Anh	Tiến	21145CLC	18	8,71	100	B	21145CL6B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
302	21145301	Nguyễn Minh	Trí	21145CLC	16	8,49	100	B	21145CL4A	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
303	21145652	Trần Hưng	Thịnh	21145CLC	16	8,51	74	C	21145CL5B	C	14.600.000	Cơ khí Động lực
304	21145246	Vương Huỳnh	Phúc	21145CLC	16	8,34	76	C	21145CL1B	C	14.600.000	Cơ khí Động lực
305	21145079	Bùi Nhật	Băng	21145CLC	16	8,26	78	C	21145CL6A	C	14.600.000	Cơ khí Động lực
306	21145143	Bùi Trương	Huy	21145CLC	16	8,11	76	C	21145CL3B	C	14.600.000	Cơ khí Động lực
307	21145204	Hà Lê	Minh	21145CLC	19	8,06	71	C	21145CL5B	C	14.600.000	Cơ khí Động lực
308	21147275	Nguyễn Thành	Nhân	21147	16	7,74	75	C	211471B	C	14.600.000	Cơ khí Động lực
309	21147229	Nguyễn Đình	Thành	21147CLC	18	8,38	86	B	21147CL3B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
310	21147251	Đặng Quốc	Vinh	21147CLC	19	8,09	81	B	21147CL2B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
311	21147212	Mai Nhật	Nam	21147CLC	16	9,21	70	C	21147CL3B	C	14.600.000	Cơ khí Động lực
312	22145498	Lê Quốc	Trung	22145	23	9,09	100	A	221452C	A	18.980.000	Cơ khí Động lực
313	22145342	Lương Quốc	Đạt	22145	27	8,94	80	B	221454B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
314	22145346	Võ Tuấn	Đạt	22145	22	8,86	94	B	221454A	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
315	22145317	Lê Văn	Châu	22145	27	8,83	100	B	221452C	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
316	22145522	Trần Long	Vỹ	22145	24	8,83	100	B	221452C	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
317	22145351	Nguyễn Duy	Được	22145	28	8,82	85	B	221454A	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
318	22145338	Nguyễn Văn	Dũng	22145	19	8,77	100	B	221452C	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
319	22145177	Phạm Trần Đăng	Khoa	22145CLC	27	8,95	92	B	22145CL3B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
320	22145153	Huỳnh Nhật	Huy	22145CLC	27	8,91	89	B	22145CL3B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
321	22145117	Cao Thế	Duyệt	22145CLC	20	8,79	81	B	22145CL3B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
322	22145226	Phạm Quán	Quân	22145CLC	32	8,75	86	B	22145CL4B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
323	22145196	Nguyễn Thanh Thiên	Minh	22145CLC	19	8,69	86	B	22145CL3B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
324	22145185	Nguyễn Tuấn	Kiệt	22145CLC	19	8,62	93	B	22145CL3B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
325	22147115	Phan Công	Hiếu	22147	30	8,77	100	B	221471A	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
326	22147127	Trần Đào Minh	Khang	22147	32	8,62	100	B	221472A	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
327	22147160	Nguyễn Anh	Quang	22147	18	8,52	100	B	221471B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
328	22128074	Nguyễn Thị Kim	Tiền	22147CLC	45	8,5	100	B	22147CLC	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
329	22154010	Nguyễn Khắc	Duy	22154	26	8,46	100	B	22154B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
330	23145442	Nguyễn Hữu	Trọng	23145	23	8,99	100	B	231454B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
331	23145466	Nguyễn Anh	Vũ	23145	19	8,69	91	B	231451C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
332	23145245	Đặng Hoàng	Anh	23145	19	8,61	100	B	231451C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
333	23145467	Nguyễn Đình Trường	Vũ	23145	20	8,53	100	B	231454B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
334	23145343	Trần Tuấn	Kiệt	23145	21	8,49	81	B	231453A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
335	23145460	Trương Đình	Văn	23145	24	8,48	100	B	231453C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
336	23145239	Hồ Nguyễn Tấn	Vinh	23145CLC	30	8,77	98	B	23145CL2C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
337	23145060	Phan Thành	Danh	23145CLC	20	8,76	100	B	23145CL3A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
338	23145084	Phạm Minh	Đức	23145CLC	33	8,62	100	B	23145CL4B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
339	23145241	Hà Hoàng	Vũ	23145CLC	33	8,45	100	B	23145CL2C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
340	23145238	Nguyễn Thanh	Văn	23145CLC	23	8,44	89	B	23145CL1C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
341	23145100	Cam Mậu	Hoàng	23145CLC	24	8,37	100	B	23145CL1B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
342	23147178	Nguyễn Hoàng	Tân	23147	19	8,81	89	B	231472B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
343	23147129	Nguyễn Đình	Huy	23147	26	8,45	88	B	231472C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
344	23147196	Nguyễn Khắc	Trường	23147	24	8,4	89	B	231472B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
345	23147068	Trần Thị	Quỳnh	23147CLC	19	9,14	100	A	23147CL1A	A	20.800.000	Cơ khí Động lực
346	23147083	Nguyễn Quốc	Trung	23147CLC	17	8,37	100	B	23147CL1A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
347	23154064	Trà Lê Hoàng	Nhân	23154	24	8,91	82	B	231542A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
348	23154078	Nguyễn Thụy Hồng	Phúc	23154	26	8,7	86	B	231542A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
349	23154098	Lê Thị Bích	Thuận	23154	22	8,37	100	B	231541B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
350	24145419	Trần Minh	Vũ	24145	23	9,07	100	A	241452C	A	21.190.000	Cơ khí Động lực
351	24145225	Triệu Gia	Đạt	24145	26	8,93	100	B	241453A	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
352	24145223	Nguyễn Thành	Đạt	24145	23	8,9	100	B	241454A	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
353	24145227	Lâm Mạnh	Đức	24145	22	8,83	100	B	241454C	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
354	24145193	Nguyễn Trịnh Hoài	Ân	24145	21	8,83	98	B	241452B	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
355	24145234	Trần Lê Đăng	Hào	24145	21	8,61	100	B	241451C	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
356	24145386	Nguyễn Phan Văn	Thư	24145	23	8,56	100	B	241454B	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
357	24145075	Nguyễn Văn Anh	Tuấn	24145CTN	24	8,85	86	B	24145CTND	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
358	24145004	Ngô Gia	Bảo	24145CTN	24	8,48	100	B	24145CTNB	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
359	24147107	Nguyễn Khánh	Đăng	24147	24	9,14	100	A	24147E	A	20.800.000	Cơ khí Động lực
360	24147092	Vũ Thành	Công	24147	24	8,82	100	B	24147E	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
361	24147150	Phạm Thành	Nghĩa	24147	21	8,69	100	B	24147D	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
362	24154121	Nguyễn Thị Anh	Thư	24154	20	9,52	100	A	241542A	A	20.800.000	Cơ khí Động lực
363	24154057	Bùi Tuấn	Kiệt	24154	20	8,17	99	B	241541C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
364	24154137	Lê Trần Bạch	Ứng	24154	20	8,13	87	B	241542C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
365	24154014	Lưu Nhựt	Bằng	24154	20	8,13	81	B	241541A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
366	21127056	Lê Tuấn	Duy	21127	11	8,41	82	B	21127A	D	9.348.000	Xây dựng
367	21127071	Nguyễn Hữu	Thịnh	21127	13	8,38	82	B	21127A	D	9.348.000	Xây dựng
368	21135015	Nguyễn Minh	Khánh	21135	12	8,18	75	C	21135A	D	9.348.000	Xây dựng
369	21135010	Trần Đình	Huy	21135	16	8,18	70	C	21135A	D	9.348.000	Xây dựng
370	21140055	Nguyễn Tường	Vy	21140	10	8,1	82	B	21140A	E	6.503.000	Xây dựng
371	21140062	Nguyễn Tiến	Đạt	21140	10	8,52	79	C	21140B	E	6.503.000	Xây dựng
372	21140060	Trần Ngọc	Ánh	21140	10	8,02	74	C	21140A	E	6.503.000	Xây dựng
373	21149499	Nguyễn Hoàng	Phong	21149	12	8,66	90	B	211491B	D	9.348.000	Xây dựng
374	21149175	Phạm Minh	Quang	21149	12	8,5	100	B	211492C	D	9.348.000	Xây dựng
375	21149509	Nguyễn Văn	Quý	21149	12	8,44	100	B	211492B	D	9.348.000	Xây dựng
376	21149514	Nguyễn Văn	Thắng	21149	12	8,43	100	B	211492B	D	9.348.000	Xây dựng
377	21149526	Hoàng Thế	Vỹ	21149	15	8,42	96	B	211492C	D	9.348.000	Xây dựng
378	21149134	Trần Quang	Khánh	21149	10	8,35	85	B	211492A	D	9.348.000	Xây dựng
379	21149217	Nguyễn Tuấn	Sang	21149	12	8,27	98	B	211492A	D	9.348.000	Xây dựng
380	21149207	Lê Thị	Thúy	21149	15	8,27	83	B	211492C	D	9.348.000	Xây dựng
381	21149327	Phạm Bá	Hoàn	21149CLC	11	9,35	85	B	21149CL1A	E	5.453.000	Xây dựng
382	21149314	Nguyễn Nhật	Hào	21149CLC	9	8,31	87	B	21149CL4A	E	5.453.000	Xây dựng
383	21149032	Trần Anh	Khoa	21149CLC	12	8,3	100	B	21149CL1A	E	5.453.000	Xây dựng
384	21149380	Nguyễn Đình	Nhật	21149CLC	7	8,3	98	B	21149CL5A	E	5.453.000	Xây dựng
385	21149325	Phạm Tuấn	Hiệp	21149CLC	8	8,18	73	C	21149CL4A	E	5.453.000	Xây dựng
386	21149305	Châu Thế	Đạt	21149CLC	7	7,9	74	C	21149CL4A	E	5.453.000	Xây dựng
387	21149319	Nguyễn Nam	Hải	21149CLC	11	7,82	91	C	21149CL1A	E	5.453.000	Xây dựng
388	21149418	Nguyễn Trung	Thắng	21149CLC	10	7,67	76	C	21149CL4A	E	5.453.000	Xây dựng
389	21149396	Trương Hoàng	Phương	21149CLC	7	7,5	76	C	21149CL5A	E	5.453.000	Xây dựng
390	21149369	Lê Nhật	Nam	21149CLC	8	7,5	73	C	21149CL2A	E	5.453.000	Xây dựng
391	21149424	Võ Văn	Tiến	21149CLC	10	7,41	87	C	21149CL3A	E	5.453.000	Xây dựng
392	21149436	Lương Văn Anh	Tuấn	21149CLC	7	7,4	77	C	21149CL4A	E	5.453.000	Xây dựng
393	21149401	Nguyễn Hồng Minh	Quân	21149CLC	7	7,4	76	C	21149CL5A	E	5.453.000	Xây dựng
394	21149430	Đặng Thanh	Trí	21149CLC	13	7,36	80	C	21149CL3A	E	5.453.000	Xây dựng

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
395	21155063	Trần Thị Út	Thừa	21155	7	9,2	100	A	21155B	E	5.453.000	Xây dựng
396	21155041	Huỳnh Thị Kim	Luyến	21155	7	9	100	A	21155B	E	5.453.000	Xây dựng
397	21155049	Trịnh Hoài	Ny	21155	9	8,47	86	B	21155C	E	5.453.000	Xây dựng
398	21155047	Hà Phú	Nhuận	21155	16	8,41	90	B	21155A	E	5.453.000	Xây dựng
399	21155048	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21155	7	8,4	95	B	21155A	E	5.453.000	Xây dựng
400	21155102	Nguyễn Thanh	Khởi	21155	18	8,03	82	B	21155C	E	5.453.000	Xây dựng
401	21157125	Thái Hà Anh	Thi	21157	12	9	90	A	211571B	D	11.148.000	Xây dựng
402	21157124	Võ Thị Hồng	Thắm	21157	12	8,03	100	B	211571A	D	11.148.000	Xây dựng
403	21157117	Nguyễn Thị Thu	Phuong	21157	13	8,93	79	C	211571B	D	11.148.000	Xây dựng
404	21160056	Nguyễn Tuấn	Vũ	21160	7	8,3	100	B	21160A	E	5.453.000	Xây dựng
405	21160050	Bùi Thị Quế	Trân	21160	10	8,19	93	B	21160B	E	5.453.000	Xây dựng
406	21160022	Huỳnh Phương	Đan	21160	16	7,93	87	C	21160A	E	5.453.000	Xây dựng
407	22127002	Phạm Gia	Bảo	22127	18	8,22	100	B	22127A	B	16.790.000	Xây dựng
408	22135032	Nguyễn Thành	Phát	22135	20	8,31	90	B	22135A	B	16.790.000	Xây dựng
409	22140035	Lê Quang	Phú	22140	16	8,48	86	B	22140A	B	18.400.000	Xây dựng
410	22149376	Đặng Văn	Tường	22149	24	8,96	100	B	221491B	B	16.790.000	Xây dựng
411	22149350	Nguyễn Đoàn	Tiến	22149	17	8,96	100	B	221491B	B	16.790.000	Xây dựng
412	22149292	Trương Nguyễn Khánh	Ngân	22149	19	8,96	87	B	221493A	B	16.790.000	Xây dựng
413	22149251	Ngô Thị Mỹ	Hiệp	22149	23	8,82	100	B	221492B	B	16.790.000	Xây dựng
414	22149368	Võ Hữu	Trực	22149	22	8,81	100	B	221491B	B	16.790.000	Xây dựng
415	22149112	Nguyễn Cao Đăng	Khoa	22149CLC	21	8,88	100	B	22149CL3B	B	16.790.000	Xây dựng
416	22149109	Trần Tuấn	Khánh	22149CLC	21	8,77	86	B	22149CL5A	B	16.790.000	Xây dựng
417	22149101	Châu Khải	Hưng	22149CLC	21	8,42	96	B	22149CL5A	B	16.790.000	Xây dựng
418	22149052	Lê Gia	Bảo	22149CLC	21	8,39	100	B	22149CL3A	B	16.790.000	Xây dựng
419	22155076	Lương Quý	Tùng	22155	16	8,56	100	B	22155B	B	16.790.000	Xây dựng
420	22155049	Phạm Thị Tổ	Nguyên	22155	16	8,19	100	B	22155A	B	16.790.000	Xây dựng
421	22157026	Đoàn Văn	Khải	22157	20	8,54	93	B	221572B	B	18.400.000	Xây dựng
422	22157025	Phan Gia	Khanh	22157	20	8,42	91	B	221572B	B	18.400.000	Xây dựng
423	22160010	Đỗ Thanh	Đại	22160	18	8,51	89	B	22160A	B	16.790.000	Xây dựng
424	23127007	Nguyễn Văn	Cường	23127	26	9,22	100	A	23127B	A	20.800.000	Xây dựng
425	23135055	Hồ Viết	Trung	23135	27	8,91	100	B	23135B	B	18.400.000	Xây dựng

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
426	23140013	Hồ Gia	Hân	23140	24	8,52	98	B	23140B	B	20.700.000	Xây dựng
427	23149285	Hoàng Như	Quý	23149	28	8,99	100	B	231492B	B	18.400.000	Xây dựng
428	23149189	Lê Tấn	Đạt	23149	24	8,96	100	B	231491A	B	18.400.000	Xây dựng
429	23149243	Nguyễn Thanh	Lâm	23149	24	8,95	100	B	231491B	B	18.400.000	Xây dựng
430	23149209	Phạm Thế	Hiền	23149	24	8,86	100	B	231491C	B	18.400.000	Xây dựng
431	23149192	Phạm Thành	Đạt	23149	24	8,85	100	B	231491A	B	18.400.000	Xây dựng
432	23149129	Ngô Thanh	Thanh	23149CLC	26	8,68	90	B	23149CL1B	B	18.400.000	Xây dựng
433	23149077	Võ Huỳnh Phúc	Huy	23149CLC	24	8,49	89	B	23149CL2A	B	18.400.000	Xây dựng
434	23149088	Nguyễn Minh	Khôi	23149CLC	24	8,15	100	B	23149CL2A	B	18.400.000	Xây dựng
435	23155028	Trần Đăng Ngọc	Khuê	23155	20	8,87	100	B	23155A	B	18.400.000	Xây dựng
436	23155077	Phan Mai Ngọc	Tú	23155	22	8,57	100	B	23155B	B	18.400.000	Xây dựng
437	23157029	Đoàn Phạm Quang	Huy	23157	20	8,58	85	B	23157A	B	20.700.000	Xây dựng
438	23157021	Nguyễn	Hào	23157	20	8,43	100	B	23157A	B	20.700.000	Xây dựng
439	23160039	Phùng Mỹ	Nhân	23160	27	8,49	100	B	23160B	B	18.400.000	Xây dựng
440	24127045	Võ Thiện	Nhân	24127	33	8,11	100	B	24127C	B	18.400.000	Xây dựng
441	24135024	Bùi Kim	Nga	24135	28	7,37	100	C	24135B	C	16.000.000	Xây dựng
442	24135008	Trần Hữu	Đức	24135	22	7,23	85	C	24135B	C	16.000.000	Xây dựng
443	24140047	Ngô Thanh	Son	24140	27	8,77	100	B	24140C	B	20.700.000	Xây dựng
444	24149220	Phan Phạm Hồng	Phước	24149	28	8,93	100	B	241492C	B	18.400.000	Xây dựng
445	24149129	Nguyễn Trung	Hiếu	24149	28	8,5	100	B	241491B	B	18.400.000	Xây dựng
446	24149156	Trương Tuấn	Khang	24149	32	8,49	87	B	241493C	B	18.400.000	Xây dựng
447	24149214	Tạ Thiên	Phú	24149	28	8,45	100	B	241492C	B	18.400.000	Xây dựng
448	24149106	Đỗ Hà Hải	Đăng	24149	26	8,45	100	B	241491C	B	18.400.000	Xây dựng
449	24149127	Âu Đức	Hiếu	24149	25	8,29	100	B	241491B	B	18.400.000	Xây dựng
450	24155082	Nguyễn Nguyên	Trường	24155	27	7,9	96	C	24155B	C	16.000.000	Xây dựng
451	24155087	Lê Thị Ngọc	Tuyền	24155	25	7,86	100	C	24155B	C	16.000.000	Xây dựng
452	24155016	Nguyễn Tiến	Duy	24155	27	7,74	100	C	24155D	C	16.000.000	Xây dựng
453	24157061	Nguyễn Minh	Thuận	24157	29	8,6	97	B	24157C	B	20.700.000	Xây dựng
454	24157036	Nguyễn Thành	Nguyên	24157	27	8,6	97	B	24157D	B	20.700.000	Xây dựng
455	24160029	Nguyễn Hoài Phương	Khanh	24160	28	8,2	100	B	24160B	B	18.400.000	Xây dựng
456	21158046	Trần Thị	Loan	21158	16	8,91	89	B	21158CB	B	16.790.000	In truyền thông

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
457	21158131	Bùi Thị Mỹ	Nữ	21158CLC	16	7,78	100	C	21158CL_CB01	C	14.600.000	In truyền thông
458	22156037	Nguyễn Phương Quỳnh	Như	22156	21	9,01	100	A	22156B	A	17.160.000	In truyền thông
459	22158091	Phan Ngọc	Thắm	22158	20	8,52	91	B	22158A	B	16.790.000	In truyền thông
460	22158004	Nguyễn Thành	Danh	22158CLC	26	8,03	78	C	22158CLC_IN	C	14.600.000	In truyền thông
461	23156010	Nguyễn Thị Thục	Đoan	23156	23	9,17	100	A	23156C	A	18.720.000	In truyền thông
462	23156034	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	23156	19	9,16	100	A	23156C	A	18.720.000	In truyền thông
463	23158089	Nguyễn Phúc Bảo	Long	23158	23	8,55	100	B	231581B	B	18.400.000	In truyền thông
464	23158050	Nguyễn Trọng Gia	Đan	23158	23	8,22	100	B	231581A	B	18.400.000	In truyền thông
465	23158126	Chế Phú	Quang	23158	25	8,16	91	B	231581A	B	18.400.000	In truyền thông
466	23158023	Nguyễn Ngô Minh	Ngọc	23158CLC	28	8,1	100	B	23158CL1B	B	18.400.000	In truyền thông
467	24156012	Nguyễn Thị Vân	Anh	24156	25	9,18	100	A	24156C	A	18.720.000	In truyền thông
468	24156056	Huỳnh Trung	Kiên	24156	25	9,06	100	A	24156C	A	18.720.000	In truyền thông
469	24156149	Hồ Nguyễn Hương	Vy	24156	20	8,97	84	B	24156D	B	16.560.000	In truyền thông
470	24156003	Lê Ngọc Thiên	An	24156	25	8,92	100	B	24156C	B	16.560.000	In truyền thông
471	24158046	Đoàn Khánh	Hung	24158	21	8,24	100	B	241582A	B	18.400.000	In truyền thông
472	24158023	Huỳnh Thị Thùy	Dương	24158	23	8,23	100	B	241582B	B	18.400.000	In truyền thông
473	24158151	Trịnh Minh	Tú	24158	21	8,12	100	B	241582B	B	18.400.000	In truyền thông
474	24158075	Phạm Minh	Mẫn	24158	23	8,07	100	B	241581B	B	18.400.000	In truyền thông
475	21109046	Trần Thị Hồng	Ngọc	21109	10	9,17	100	A	211092A	D	9.348.000	Thời trang và Du lịch
476	21109106	Tường Thị Hồng	Vy	21109	10	9,11	100	A	211092A	D	9.348.000	Thời trang và Du lịch
477	21109080	Nguyễn Lê Thúy	Quỳnh	21109	10	8,83	100	B	211092A	D	9.348.000	Thời trang và Du lịch
478	21109078	Lê Hà Ngọc	Quí	21109	10	8,73	92	B	211092B	D	9.348.000	Thời trang và Du lịch
479	21109115	Trương Thị Như	Bình	21109CLC	10	8,45	87	B	21109CL1A	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
480	21109058	Đinh Thị Trà	My	21109CLC	11	8,45	86	B	21109CL1A	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
481	21130074	Phạm Hoàng	Khải	21109CLC	29	8,12	93	B	21109CL2B	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
482	21109026	Nguyễn Thị Như	Ý	21109CLC	19	8,09	91	B	21109CL1A	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
483	21109173	Hồ Lê Bảo	Trâm	21109CLC	16	8	86	B	21109CL2B	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
484	21109023	Lê Phạm Tường	Vy	21109CLC	9	8,69	79	C	21109CL2B	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
485	21123047	Đỗ Thị Thanh	Trúc	21123	9	8,51	82	B	21123B	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
486	21123058	Trần Thị Thùy	Trang	21123	8	8,43	85	B	21123A	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
487	21123041	Đàm Ngọc Thiên	Thảo	21123	9	8,28	97	B	21123C	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
488	21123028	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21123	9	8,19	84	B	21123C	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
489	21159105	Huỳnh Minh	Tân	21159	6	9,5	96	A	21159C	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
490	21159111	Hà Thị Thanh	Thùy	21159	6	9,5	92	A	21159C	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
491	21159093	Nguyễn Thị Thùy	Ngân	21159	6	9,3	100	A	21159B	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
492	21159101	Nguyễn Thị Minh	Phuong	21159	6	9,3	87	B	21159B	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
493	22109116	Trà Như	Ngọc	22109	26	8,39	81	B	221092A	B	16.790.000	Thời trang và Du lịch
494	22109114	Huỳnh Thị Thúy	Ngọc	22109	29	8,3	92	B	221092A	B	16.790.000	Thời trang và Du lịch
495	22109023	Nguyễn Thị Khánh	Linh	22109CLC	19	8,65	92	B	22109CL1A	B	16.790.000	Thời trang và Du lịch
496	22109070	Nguyễn Ngọc Hồng	Trinh	22109CLC	19	8,64	90	B	22109CL1A	B	16.790.000	Thời trang và Du lịch
497	22123051	Hứa Thiên	Thạch	22123	19	8,86	100	B	22123B	B	15.180.000	Thời trang và Du lịch
498	22123054	Lý Hưng	Thịnh	22123	19	8,75	80	B	22123A	B	15.180.000	Thời trang và Du lịch
499	22159009	Lê Thị Bích	Châu	22159	15	8,54	100	B	22159A	B	15.180.000	Thời trang và Du lịch
500	22159018	Nguyễn Lê Ngọc	Hân	22159	15	8,32	100	B	22159C	B	15.180.000	Thời trang và Du lịch
501	23109145	Lê Thị Anh	Thư	23109	25	9,04	100	A	231092A	A	20.800.000	Thời trang và Du lịch
502	23109144	Trần Thị Hồng	Thúy	23109	25	8,99	100	B	231092B	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
503	23109111	Dương Thị Yến	Nhi	23109	21	8,69	88	B	231092B	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
504	23156052	Trần Kim	Thảo	23123	26	8,67	100	B	23123C	B	16.560.000	Thời trang và Du lịch
505	23159056	Đỗ Trần Bảo	Trâm	23159	21	8,89	100	B	23159B	B	16.560.000	Thời trang và Du lịch
506	24109085	Trần Thị Mỹ	Nhiên	24109	24	9,18	100	A	241092B	A	20.800.000	Thời trang và Du lịch
507	24109126	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	24109	26	8,48	100	B	241091A	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
508	24109044	Đỗ Thị Thanh	Hương	24109	28	8,43	100	B	241091A	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
509	24109034	Trần Trịnh Ngọc	Hân	24109	24	8,24	95	B	241093A	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
510	24123014	Lê Khả	Doanh	24123	17	9,18	100	A	24123B	A	18.720.000	Thời trang và Du lịch
511	24123043	Nguyễn Trung	Nguyên	24123	27	9,03	100	A	24123B	A	18.720.000	Thời trang và Du lịch
512	24159030	Nguyễn Hồng	Khuê	24159	20	8,32	86	B	24159A	B	16.560.000	Thời trang và Du lịch
513	24159032	Bùi Trần Thục	Linh	24159	22	8,31	95	B	24159A	B	16.560.000	Thời trang và Du lịch
514	21116221	Tôn Minh	Phát	21116	10	9,1	84	B	211161B	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
515	21116237	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21116	13	9,08	81	B	211162B	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
516	21116215	Phan Yến	Nhi	21116	13	8,96	89	B	211162B	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
517	21116277	Nguyễn Thị Tường	Vy	21116	10	8,88	87	B	211162A	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
518	21116130	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	21116CLC	7	10	93	A	21116CL2B	E	5.453.000	CN Hóa học và TP

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
519	21116365	Trương Bạch Hạnh	Như	21116CLC	7	9,2	100	A	21116CL3A	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
520	21116369	Lê Thị Diễm	Quỳnh	21116CLC	7	10	81	B	21116CL2A	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
521	21116115	Trát Bạch Bảo	Thanh	21116CLC	10	9,25	82	B	21116CL2A	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
522	21116357	Trần Thùy	Linh	21116CLC	7	9,2	80	B	21116CL3A	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
523	21116376	Đinh Ngọc Phương	Thu	21116CLC	7	8,9	89	B	21116CL3B	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
524	21116057	Phạm Ngọc Quỳnh	Đan	21116CLC	7	8,9	84	B	21116CL3B	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
525	21116346	Nguyễn Thanh	Hào	21116CLC	7	8,7	82	B	21116CL1A	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
526	21116377	Đỗ Thị Mỹ	Trinh	21116CLC	7	8,7	81	B	21116CL3B	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
527	21128309	Nguyễn Anh	Kiệt	21128CLCD	10	8,75	100	B	21128CLCD	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
528	21128310	Phan Lê Anh	Lâm	21128CLCH	7	9	85	B	21128CLCH	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
529	21128304	Lê Thanh	Huy	21128CLCH	7	8,7	100	B	21128CLCH	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
530	21128081	Lê Lữ Minh	Thư	21128CLCP	7	9,4	100	A	21128CLCP	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
531	21128295	Nguyễn Thái	Bảo	21128CLCP	7	9,4	80	B	21128CLCP	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
532	21128095	Nguyễn Nhật Minh	Tú	21128CLCV	19	8,77	81	B	21128CLCV	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
533	21128132	Võ Thị	Diễm	21128H	10	9,2	100	A	21128H1	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
534	21128223	Lê Minh	Quyết	21128H	10	9,05	100	A	21128H1	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
535	21128340	Nguyễn Xuân	Khoa	21128P	10	9,07	100	A	21128P	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
536	21128173	Phạm Huỳnh Trúc	Linh	21128V	10	8,76	82	B	21128V	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
537	21150125	Nguyễn Tuyết	Như	21150	10	9,25	85	B	21150A	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
538	21150113	Nguyễn Lê Thành	Đạt	21150	10	9,01	86	B	21150B	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
539	21150101	Bùi Thanh	Tín	21150CLC	16	8,63	82	B	21150CL1	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
540	21150058	Lý Quốc Minh	Bảo	21150CLC	13	8,52	81	B	21150CL2	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
541	22116084	Nguyễn Hữu Trường	Duy	22116	19	8,17	95	B	221162A	B	16.790.000	CN Hóa học và TP
542	22116107	Trần Thị	Hương	22116	29	8,06	97	B	221161A	B	16.790.000	CN Hóa học và TP
543	22116031	Lý Mỹ	Dung	22116CLC	31	7,93	80	C	22116CL0C	C	14.600.000	CN Hóa học và TP
544	22128093	Lê Nhật	Yến	22128CLCD	14	8,24	86	B	22128CLCD	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
545	22128054	Huỳnh Võ Bảo	Nhi	22128CLCH	14	8,36	100	B	22128CLCH	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
546	22128032	Nguyễn Cẩm	Hương	22128CLCP	22	8,63	82	B	22128CLCP	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
547	22128065	Trần Thị Như	Quỳnh	22128CLCV	16	8,24	100	B	22128CLCV	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
548	22128166	Lê Trọng	Phúc	22128H	16	8,91	100	B	22128HC2	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
549	22128204	Nguyễn Lê	Viên	22128H	26	8,42	90	B	22128HC2	D	9.348.000	CN Hóa học và TP

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
550	22128189	Đặng Văn Đức	Tiến	22128P	14	8,31	92	B	22128PO2	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
551	22128209	Nguyễn Trương Trường	Vũ	22128P	14	8,21	100	B	22128PO2	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
552	22128141	Huỳnh Thanh	Khuong	22128V	30	8,49	100	B	22128VC1	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
553	23116148	Nguyễn Thị Thanh	Hà	23116	22	7,7	100	C	231161B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
554	23116157	Đieu Quang	Huy	23116	22	7,67	100	C	231161B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
555	23116155	Luu Minh	Hòa	23116	20	7,61	95	C	231161B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
556	23116196	Phan Nguyễn Quỳnh	Như	23116	22	7,54	100	C	231161B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
557	23116103	Phạm Hoàng Bảo	Thái	23116CLC	17	7,09	86	C	23116CL1A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
558	23128134	Đặng Thị Trà	My	23128H	21	8,7	88	B	23128H2	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
559	23128124	Nguyễn Đình Phước	Kỳ	23128P	25	8,49	100	B	23128P2	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
560	23128138	Đặng Đức	Nghĩa	23128V	23	8,59	100	B	23128V2	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
561	23150053	Phan Thị Ngọc	Nhiên	23150	21	8,49	100	B	23150A	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
562	23150024	Huỳnh Thị Cẩm	Dung	23150	24	7,63	100	C	23150C	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
563	24116249	Đinh Thị Thanh	Thúy	24116	30	8	100	B	241163B	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
564	24116226	Lê Minh	Quân	24116	31	7,88	100	C	241161B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
565	24116139	Ngô Thị Ngọc	Hiền	24116	31	7,87	100	C	241161A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
566	24116262	Huỳnh Đỗ Đoan	Trinh	24116	23	7,85	99	C	241161A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
567	24116210	Phạm Nguyễn Thanh	Nhàn	24116	27	7,83	100	C	241163A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
568	24116285	Võ Ngọc Thanh	Vy	24116	28	7,79	97	C	241162A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
569	24128088	Võ Hùng	Kiệt	24128	30	9	100	A	241282C	A	20.800.000	CN Hóa học và TP
570	24128199	Ngô Minh	Trung	24128	27	8,6	100	B	241281C	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
571	24128213	Nguyễn Hồng Hương	Uyên	24128	29	8,58	100	B	241281B	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
572	24128216	Trần Quốc	Vinh	24128	20	8,54	100	B	241283A	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
573	24128040	Nguyễn Văn Tiến	Dũng	24128	23	8,53	100	B	241284B	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
574	24128133	Lê Thị Hồng	Nhung	24128	29	8,52	100	B	241284A	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
575	24150080	Nguyễn Thị Hồng	Tươi	24150	23	8,2	100	B	241502A	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
576	24150005	Nguyễn Văn	Bách	24150	22	7,91	93	C	241501A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
577	23951020	Phạm Thị Thúy	Nga	23951	17	8,66	90	B	23951	B	16.560.000	Viện Sư phạm KT
578	24164057	Đỗ Nguyễn Thanh	Vy	24164	22	8,97	100	B	24164A	B	16.560.000	Viện Sư phạm KT
579	21110789	Phạm Hiền	Nhân	21110FIE	11	9,37	97	A	21110FIE2	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
580	21110775	Dương Đức	Khải	21110FIE	11	9,3	81	B	21110FIE1	D	9.348.000	ĐT Quốc tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
581	21110752	Đinh Hữu Quang	Anh	21110FIE	10	9,07	81	B	21110FIE1	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
582	21110028	Lâm Nguyễn Huy	Hoàng	21110FIE	14	8,89	100	B	21110FIE1	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
583	21110001	Diệp Hoài	An	21110FIE	14	8,61	100	B	21110FIE4	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
584	21116037	Nguyễn Cao Kỳ	Uyên	21116FIE	7	9	100	A	21116FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
585	21116317	Trịnh Hoàng	Quân	21116FIE	7	8,8	80	B	21116FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
586	21116293	Nguyễn Thị Thu	Anh	21116FIE	10	8,74	100	B	21116FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
587	21116294	Nguyễn Bảo	Châu	21116FIE	10	8,51	98	B	21116FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
588	21119313	Đặng Trung	Nghĩa	21119FIE	11	8,79	97	B	21119FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
589	21119318	Trần Nam	Phát	21119FIE	7	9,3	79	C	21119FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
590	21119321	Thân Khải	Toàn	21119FIE	10	9,02	77	C	21119FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
591	21124321	Nhữ Trần Ngọc	Hiếu	21124FIE	10	9	95	A	21124FIE1	E	5.915.000	ĐT Quốc tế
592	21124322	Nguyễn Mạnh	Hùng	21124FIE	7	8,79	100	B	21124FIE2	E	5.915.000	ĐT Quốc tế
593	21124313	Phạm Hữu	Anh	21124FIE	7	8,56	81	B	21124FIE1	E	5.915.000	ĐT Quốc tế
594	21124324	Phạm Thị Trúc	Linh	21124FIE	19	8,35	100	B	21124FIE2	E	5.915.000	ĐT Quốc tế
595	21142059	Nguyễn Quốc	Tôn	21142FIE	15	8,56	100	B	21142FIE2	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
596	21142061	Lê Thừa Quốc	Tuân	21142FIE	13	8,5	80	B	21142FIE4	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
597	21143294	Trần Anh	Phi	21143FIE	13	8,99	82	B	21143FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
598	21143284	Trần Nguyễn Hoàng	Long	21143FIE	7	8,8	86	B	21143FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
599	21143036	Phạm Thành	Tâm	21143FIE	8	8,43	92	B	21143FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
600	21143273	Nguyễn Minh	Đức	21143FIE	7	8,1	87	B	21143FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
601	21144340	Nguyễn Hoàng	Lâm	21144FIE	9	8,88	88	B	21144FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
602	21144328	Võ Hoàng Gia	Bảo	21144FIE	10	8,72	99	B	21144FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
603	21144329	Nguyễn Thành	Công	21144FIE	7	8,1	83	B	21144FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
604	21145036	Nguyễn Thiên	Phú	21145FIE	18	8,74	89	B	21145FIE2	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
605	21145003	Trịnh Thanh	Bình	21145FIE	15	8,74	82	B	21145FIE1	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
606	21145602	Đoàn Trương Hữu	Phước	21145FIE	15	8,19	98	B	21145FIE3	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
607	21146395	Vũ Đức	Huy	21146FIE	11	8,89	86	B	21146FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
608	21146048	Nguyễn Quang	Trí	21146FIE	9	8,73	99	B	21146FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
609	21146398	Nguyễn Hoàng	Khang	21146FIE	11	8,67	80	B	21146FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
610	21146400	Phạm Đức	Khiêm	21146FIE	7	8,6	98	B	21146FIE4	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
611	21146388	Tạ Minh	Hoàng	21146FIE	10	8,31	100	B	21146FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
612	21146028	Nguyễn Thành	Nam	21146FIE	17	8,3	91	B	21146FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
613	21147134	Phạm Nguyễn Bảo	Ngọc	21147FIE	12	8,28	79	C	21147FIE2	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
614	21147130	Trần Quang	Luật	21147FIE	18	8,11	78	C	21147FIE3	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
615	21149252	Trần Ngọc Việt	Kha	21149FIE	14	8,37	80	B	21149FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
616	21149011	Trần Ngọc	Trân	21149FIE	11	8,07	82	B	21149FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
617	21151431	Trần Đức Minh	Son	21151FIE	9	9,07	93	A	21151FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
618	21151423	Lâm Chí	Lực	21151FIE	12	8,73	92	B	21151FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
619	21151019	Trần Phi	Hùng	21151FIE	16	8,24	86	B	21151FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
620	21151028	Nguyễn Việt	Khuê	21151FIE	12	8,01	85	B	21151FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
621	21161236	Đinh Hoàng	Dương	21161FIE_ECET_IC	11	8,17	83	B	21161FIE_IC1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
622	21142452	Cao Thế	Dương	21161FIE_ECET_IC	7	9	75	C	21161FIE_IC3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
623	21142450	Phan Minh	Chiến	21161FIE_ECET_IC	14	8,92	74	C	21161FIE_IC3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
624	21161235	Nguyễn Tiến Việt	Dũng	21161FIE_ECET_IC	14	8,91	72	C	21161FIE_IC2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
625	21161259	Đoàn Thị Mỹ	Phương	21161FIE_ECET_IC	7	8,6	75	C	21161FIE_IC1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
626	21161268	Nguyễn Trung	Tín	21161FIE_ECET_IC	12	8,27	73	C	21161FIE_IC3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
627	22110091	Nguyễn Tuấn	Vũ	22110FIE	20	8,99	100	B	22110FIE4	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
628	22110012	Bạch Đức	Cảnh	22110FIE	20	8,98	100	B	22110FIE5	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
629	22119005	Võ Trần Hoàng	Đạt	22119FIE	20	8,56	80	B	22119FIE2	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
630	22142007	Trương Quang	Chiến	22142FIE	21	8,24	100	B	22142FIE2	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
631	22143047	Đào Mạnh	Hải	22143FIE	27	8,39	100	B	22143FIE1	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
632	22144001	Trần Minh	An	22144FIE	20	8,32	83	B	22144FIE1	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
633	22145045	Phạm Hoàng Nhật	Minh	22145FIE	19	8,55	89	B	22145FIE1	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
634	22145043	Nguyễn Văn	Long	22145FIE	23	8,46	90	B	22145FIE1	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
635	22146024	Nguyễn Huỳnh	Khôi	22146FIE	19	8,51	83	B	22146FIE3	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
636	22146016	Phạm Thái	Hùng	22146FIE	20	8,29	87	B	22146FIE3	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
637	22151027	Lê Ngọc	Long	22151FIE	18	8,73	83	B	22151FIE2	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
638	22161057	Huỳnh Trung	Kiên	22161FIE	27	9,2	100	A	22161FIE2	A	18.980.000	ĐT Quốc tế
639	23110029	Lê Vũ	Khang	23110FIE	27	8,31	97	B	23110FIE4	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
640	23110054	Phạm Thanh	Phong	23110FIE	20	8,14	99	B	23110FIE1	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
641	23116034	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	23116FIE	24	7,63	78	C	23116FIE2	C	16.000.000	ĐT Quốc tế
642	23119016	Nguyễn Trịnh Khánh	Linh	23119FIE	32	8,55	83	B	23119FIE1	B	18.400.000	ĐT Quốc tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
643	23124023	Đoàn Ngọc Thu	Ngân	23124FIE	25	9	99	A	23124FIE1	A	18.720.000	ĐT Quốc tế
644	23142042	Phạm Lê Diễm	My	23142FIE	20	9,27	98	A	23142FIE3	A	20.800.000	ĐT Quốc tế
645	23143061	Trần Hữu	Khanh	23143FIE	17	8,15	100	B	23143FIE1	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
646	23144038	Vũ Thanh	Thiên	23144FIE	21	8,07	83	B	23144FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
647	23145035	Trần Hoàng	Thi	23145FIE	23	8,48	93	B	23145FIE1	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
648	23146039	Trịnh Minh	Trí	23146FIE	26	8,89	100	B	23146FIE1	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
649	23151017	Châu Khánh	Long	23151FIE	23	9	94	A	23151FIE1	A	20.800.000	ĐT Quốc tế
650	23161077	Nguyễn Hoàng Công	Tấn	23161FIE	27	8,35	93	B	23161FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
651	24110102	Lê Sĩ Nhật	Khuê	24110FIE	21	9,27	100	A	24110FIE3	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
652	24110095	Nguyễn Quang	Huy	24110FIE	23	9,02	100	A	24110FIE1	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
653	24116080	Nguyễn Hồng	Tiên	24116FIE	29	7,74	100	C	24116FIE1	C	16.000.000	ĐT Quốc tế
654	24116040	Nguyễn Thị Thanh	Mai	24116FIE	17	7,44	100	C	24116FIE1	C	16.000.000	ĐT Quốc tế
655	24119059	Nguyễn Nhật	Minh	24119FIE	19	8,98	100	B	24119FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
656	24119088	Trần Công	Thiện	24119FIE	21	8,88	86	B	24119FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
657	24124057	Lưu Yến	Nhi	24124FIE	21	8,86	100	B	24124FIE1	B	16.560.000	ĐT Quốc tế
658	24124037	Phan Nhật	Lễ	24124FIE	21	8,74	100	B	24124FIE3	B	16.560.000	ĐT Quốc tế
659	24142016	Lê Hữu	Duy	24142FIE	15	8,64	100	B	24142FIE4	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
660	24142035	Hồ Minh	Huy	24142FIE	23	8,61	100	B	24142FIE1	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
661	24143145	Dương Chí	Thành	24143FIE	18	8,11	96	B	24143FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
662	24143129	Lâm Gia	Phúc	24143FIE	23	8	82	B	24143FIE5	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
663	24143087	Trần Thuận	Hiếu	24143FIE	21	7,79	71	C	24143FIE5	C	16.000.000	ĐT Quốc tế
664	24144079	Nguyễn Lộc	Phúc	24144FIE	38	8,74	100	B	24144FIE1	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
665	24144077	Nguyễn Tấn	Phú	24144FIE	30	8,18	76	C	24144FIE5	C	16.300.000	ĐT Quốc tế
666	24144099	Dương Hoàng Anh	Tuấn	24144FIE	20	7,73	82	C	24144FIE1	C	16.300.000	ĐT Quốc tế
667	24145102	Nguyễn Minh	Điền	24145FIE	17	8,81	100	B	24145FIE2	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
668	24145162	Phạm Lê Ngọc	Thành	24145FIE	17	8,44	100	B	24145FIE5	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
669	24146028	Dương Minh	Hiếu	24146FIE	25	9,07	100	A	24146FIE3	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
670	24146027	Lê Thế	Hiển	24146FIE	17	8,68	92	B	24146FIE2	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
671	24147014	Đỗ Văn	Duy	24147FIE	16	9,37	100	A	24147FIE2	A	20.800.000	ĐT Quốc tế
672	24149023	Trần Kiều Bảo	Huy	24149FIE	19	9,56	79	C	24149FIE4	C	16.000.000	ĐT Quốc tế
673	24149034	Danh Gia	Khiêm	24149FIE	17	8,09	75	C	24149FIE4	C	16.000.000	ĐT Quốc tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
674	24151030	Trần Xuân	Huy	24151FIE	17	9,46	100	A	24151FIE2	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
675	24151040	Nguyễn Tuấn	Khôi	24151FIE	19	9,41	100	A	24151FIE4	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
676	24161147	Nguyễn Hoàng Mạnh	Tuấn	24161FIE	33	9,1	97	A	24161FIE2	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
677	24161115	Nguyễn Trung	Nguyên	24161FIE	17	9,09	100	A	24161FIE5	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
678	21130086	Phạm Nguyễn Hồng	Như	21130POLY	11	9,65	99	A	21130POLY	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
679	21130043	Võ Hoài	Trí	21130POLY	11	8,97	86	B	21130POLY	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
680	21130034	Đặng Thị Tường	Quyên	21130SEMI	11	9,77	94	A	21130SEMI2	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
681	21130058	Nguyễn Nguyên	Duy	21130SEMI	11	9,55	88	B	21130SEMI1	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
682	21130070	Nguyễn Việt	Hung	21130SEMI	11	9,33	84	B	21130SEMI2	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
683	21130068	Ngô Trung	Hậu	21130SEMI	11	9,19	84	B	21130SEMI2	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
684	23130053	Lê Minh	Tiến	23130	21	8,93	100	B	23130B	B	18.400.000	Khoa học Ứng dụng
685	24130086	Nguyễn Vũ Anh	Tuấn	24130	25	9,08	100	A	241301B	A	20.800.000	Khoa học Ứng dụng
686	24130044	Trương Lê Minh	Khánh	24130	23	8,87	100	B	241301A	B	18.400.000	Khoa học Ứng dụng
687	21110879	Lê Phúc	Hậu	21110AI	13	9,21	91	A	21110AI	D	9.348.000	CN Thông tin
688	21110298	Đặng Kim	Thành	21110CL_AI	11	9,12	93	A	21110CL_AI	D	9.348.000	CN Thông tin
689	21110276	Cao Thị Ngọc	Phụng	21110CLIS	10	9,53	91	A	21110CLIS	D	9.348.000	CN Thông tin
690	21110171	Nguyễn Hà Quỳnh	Giao	21110CLST	13	9,42	100	A	21110CLST1C	D	9.348.000	CN Thông tin
691	21110312	Ngô Ngọc	Thông	21110CLST	12	9,3	97	A	21110CLST2B	D	9.348.000	CN Thông tin
692	21110842	Đặng Minh	Nhật	21110CLST	10	9,23	100	A	21110CLST1C	D	9.348.000	CN Thông tin
693	21110849	Đặng Phú	Quý	21110CLST	10	9,23	96	A	21110CLST1C	D	9.348.000	CN Thông tin
694	21110290	Nguyễn Duy	Son	21110CLST	13	9,18	92	A	21110CLST2B	D	9.348.000	CN Thông tin
695	21110282	Nguyễn Khánh	Quy	21110CLST	11	9,08	100	A	21110CLST1B	D	9.348.000	CN Thông tin
696	21110294	Võ Hữu	Tài	21110CLST	11	9,06	100	A	21110CLST1A	D	9.348.000	CN Thông tin
697	21110477	Trịnh Thị Thanh	Huyền	21110IS	11	9,36	96	A	21110IS1	D	9.348.000	CN Thông tin
698	21110716	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	21110IS	11	9,17	100	A	21110IS2	D	9.348.000	CN Thông tin
699	21110429	Đặng Ngọc	Hải	21110IS	13	9,13	94	A	21110IS2	D	9.348.000	CN Thông tin
700	21110644	Nguyễn Chí	Thanh	21110ST	11	9,55	98	A	21110ST1C	D	9.348.000	CN Thông tin
701	21110626	Lê Quang	Sáng	21110ST	11	9,05	95	A	21110ST2B	D	9.348.000	CN Thông tin
702	21110512	Nguyễn Việt	Khoa	21110ST	14	9	100	A	21110ST2C	D	9.348.000	CN Thông tin
703	21110939	Nguyễn Thái	Văn	21110ST	11	9,25	81	B	21110ST2A	D	9.348.000	CN Thông tin
704	21110894	Lê Quang	Lâm	21110ST	13	9,19	80	B	21110ST1A	D	9.348.000	CN Thông tin

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
705	21110497	Trần Lâm Nhựt	Khang	21110ST	11	8,98	96	B	21110ST1A	D	9.348.000	CN Thông tin
706	21110932	Huỳnh Thị Tố	Trinh	21110ST	11	8,88	100	B	21110ST2C	D	9.348.000	CN Thông tin
707	21110871	Nguyễn Nhật	Duy	21110ST	13	8,78	89	B	21110ST1C	D	9.348.000	CN Thông tin
708	21110889	Trần Văn	Hung	21110ST	11	8,75	94	B	21110ST2C	D	9.348.000	CN Thông tin
709	21133060	Bùi Đức	Nhân	21133	7	9,8	94	A	21133B	E	5.453.000	CN Thông tin
710	21133004	Nguyễn Thị Phương	Anh	21133	11	9,43	100	A	21133B	E	5.453.000	CN Thông tin
711	21133051	Nguyễn Thị Thùy	Linh	21133	7	9	91	A	21133C	E	5.453.000	CN Thông tin
712	21133081	Nguyễn Hoàn	Thảo	21133	11	9	90	A	21133C	E	5.453.000	CN Thông tin
713	21133044	Nguyễn Đức	Kha	21133	11	9,2	82	B	21133A	E	5.453.000	CN Thông tin
714	21133112	Võ Hoài	Trọng	21133	11	9,06	80	B	21133C	E	5.453.000	CN Thông tin
715	22110205	Lê Duy	Phuong	22110CLIS	18	8,83	100	B	22110CLIS1	B	16.790.000	CN Thông tin
716	22110172	Phan Thị Mỹ	Linh	22110CLST	25	9,29	100	A	22110CLST1B	A	18.980.000	CN Thông tin
717	22110111	Trần Đình Gia	Bảo	22110CLST	15	9,18	100	A	22110CLST2B	A	18.980.000	CN Thông tin
718	22110179	Nguyễn Hữu	Lộc	22110CLST	24	9,03	100	A	22110CLST2A	A	18.980.000	CN Thông tin
719	22110323	Ngô Trung	Hiếu	22110IS	18	8,52	99	B	22110IS	B	16.790.000	CN Thông tin
720	22110285	Nguyễn Phúc	Bảo	22110ST	18	9,45	95	A	22110ST1A	A	18.980.000	CN Thông tin
721	22110399	Lê Hồng	Phúc	22110ST	25	9,23	100	A	22110ST2A	A	18.980.000	CN Thông tin
722	22110418	Nguyễn Tuấn	Thành	22110ST	18	9,22	100	A	22110ST2B	A	18.980.000	CN Thông tin
723	22110391	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22110ST	18	9,2	100	A	22110ST1C	A	18.980.000	CN Thông tin
724	22133020	Nguyễn	Hoàng	22133	18	9,27	100	A	22133A	A	18.980.000	CN Thông tin
725	22162005	Nguyễn Lưu Gia	Bảo	22162	18	9,17	100	A	22162B	A	18.980.000	CN Thông tin
726	23110228	Thái Quang	Huy	23110	26	8,84	100	B	231102A	B	18.400.000	CN Thông tin
727	23110203	Phạm Trần Thiên	Đăng	23110	22	8,77	95	B	231102C	B	18.400.000	CN Thông tin
728	23110180	Nguyễn Ngọc Thái	Bảo	23110	22	8,67	100	B	231102A	B	18.400.000	CN Thông tin
729	23110215	Nguyễn Việt	Hiếu	23110	24	8,65	91	B	231102C	B	18.400.000	CN Thông tin
730	23110239	Nguyễn Quốc	Khánh	23110	22	8,64	100	B	231102C	B	18.400.000	CN Thông tin
731	23110280	Huỳnh Thanh	Nhân	23110	26	8,52	100	B	231102B	B	18.400.000	CN Thông tin
732	23110172	Nguyễn Thành	Vinh	23110CLC	29	9,07	100	A	23110CLC2	A	20.800.000	CN Thông tin
733	23110119	Vũ Năng Đăng	Khoa	23110CLC	21	8,6	88	B	23110CLC3	B	18.400.000	CN Thông tin
734	23133078	Trần Thị Thanh	Trang	23133	26	8,48	100	B	23133C	B	18.400.000	CN Thông tin
735	23133071	Mai Quốc	Thái	23133	23	8,47	100	B	23133B	B	18.400.000	CN Thông tin

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
736	23162107	Nguyễn Ngân	Trường	23162	21	8,46	100	B	23162C	B	18.400.000	CN Thông tin
737	23162113	Lê Đức	Việt	23162	21	8,42	87	B	23162C	B	18.400.000	CN Thông tin
738	23162044	Trương Anh	Khoa	23162	21	8,4	94	B	23162A	B	18.400.000	CN Thông tin
739	24110281	Phạm Trần Đức	Lương	24110	19	9,54	100	A	241102C	A	21.190.000	CN Thông tin
740	24110211	Nguyễn Minh	Hiếu	24110	20	9,53	100	A	241101C	A	21.190.000	CN Thông tin
741	24110349	Nguyễn Trọng	Thức	24110	19	9,43	100	A	241103A	A	21.190.000	CN Thông tin
742	24110204	Vũ Minh	Đức	24110	23	9,41	100	A	241102A	A	21.190.000	CN Thông tin
743	24110328	Lê Thị Thu	Thảo	24110	20	9,34	100	A	241104B	A	21.190.000	CN Thông tin
744	24110357	Nguyễn Phước Minh	Triết	24110	19	9,33	100	A	241104A	A	21.190.000	CN Thông tin
745	24110050	Phan Thế	Quân	24110CTN	22	8,6	100	B	24110CTNA	B	18.745.000	CN Thông tin
746	24133040	Dương Thị Kim	Ngân	24133	18	9,16	100	A	24133B	A	21.190.000	CN Thông tin
747	24133065	Trần Thị Phương	Trang	24133	16	8,99	82	B	24133B	B	18.745.000	CN Thông tin
748	24162111	Đoàn Thành	Tâm	24162	15	9,53	100	A	241621A	A	21.190.000	CN Thông tin
749	24162144	Ngô Bá	Vạn	24162	19	9,22	100	A	241622B	A	21.190.000	CN Thông tin
750	24162109	Đinh Phú	Sỹ	24162	21	9,02	100	A	241621A	A	21.190.000	CN Thông tin
751	23163040	Võ Nguyễn Minh	Tân	23163	20	9,22	98	A	23163A	A	18.720.000	Chính trị & Luật
752	24163097	Nguyễn Thị Diệu	Thy	24163	19	9,15	100	A	241631B	A	18.720.000	Chính trị & Luật
753	24163093	Nguyễn Thị Thu	Thùy	24163	21	9,07	100	A	241632A	A	18.720.000	Chính trị & Luật
754	24163114	Trần Ngọc Như	Ý	24163	23	9,01	100	A	241631A	A	18.720.000	Chính trị & Luật
755	21131222	Vũ Trần Hương	Thiện	21131BE	16	8,9	77	C	21131BE4	C	13.200.000	Ngoại ngữ
756	21131177	Phan Lê Thu	Hiền	21131BE	16	8,36	76	C	21131BE3	C	13.200.000	Ngoại ngữ
757	21131017	Trịnh Thị Đăng	Cơ	21131BE	22	8,18	73	C	21131BE3	C	13.200.000	Ngoại ngữ
758	22131113	Lê Thị Ái	Phương	22131BE	24	8,38	100	B	22131BE4	B	15.180.000	Ngoại ngữ
759	22131098	Võ Đậu Khôi	Nguyên	22131BE	24	8,3	100	B	22131BE4	B	15.180.000	Ngoại ngữ
760	22131105	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22131BE	17	8,02	100	B	22131BE4	B	15.180.000	Ngoại ngữ
761	22131096	Khúc Duy	Ngọc	22131BE	21	8,39	76	C	22131BE2	C	13.200.000	Ngoại ngữ
762	22131137	Lê Mai	Thuy	22131TI	15	8,44	92	B	22131TI2	B	15.180.000	Ngoại ngữ
763	22950025	Lê Vũ Ngọc	Trâm	22950	18	8,35	100	B	22950A	B	15.180.000	Ngoại ngữ
764	23131030	Nguyễn Tấn	Đạt	23131BE	20	9,01	100	A	23131BE2	A	18.720.000	Ngoại ngữ
765	23131051	Lê Nguyễn Khánh	Huyền	23131BE	20	9,2	86	B	23131BE2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
766	23131134	Đỗ Việt	Thành	23131BE	20	8,89	100	B	23131BE5	B	16.560.000	Ngoại ngữ

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
767	23131043	Phạm Gia	Hân	23131TI	25	8,83	86	B	23131TI2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
768	23131008	Phạm Đức	Anh	23131TI	23	8,67	82	B	23131TI2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
769	24131140	Hồ Thị Hạnh	Tâm	24131BE	23	8,86	100	B	24131BE2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
770	24131113	Nguyễn Nữ Ngọc	Như	24131BE	21	8,57	100	B	24131BE1	B	16.560.000	Ngoại ngữ
771	24131126	Nguyễn Minh	Phuong	24131BE	21	8,51	100	B	24131BE2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
772	24131052	Ngô Đức	Hung	24131BE	21	8,5	100	B	24131BE2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
773	24131043	Phạm Ngọc	Hiền	24131TI	22	9,02	100	A	24131TI3	A	18.720.000	Ngoại ngữ
774	24131066	Võ Lư	Khoa	24131TI	22	8,93	100	B	24131TI3	B	16.560.000	Ngoại ngữ
775	24131186	Phạm Huỳnh Mỹ	Uyên	24131TI	22	8,93	100	B	24131TI3	B	16.560.000	Ngoại ngữ
776	24950014	Lê Minh	Hiếu	24950	21	9,31	100	A	24950B	A	18.720.000	Ngoại ngữ
777	21124153	Phạm Thị Mỹ	Duyên	21124	6	9,2	97	A	211242B	A	5.915.000	Kinh tế
778	21124208	Nguyễn Thị Kim	Ngân	21124	6	8,7	93	B	211241A	B	5.915.000	Kinh tế
779	21124258	Phan Bá	Thành	21124	6	8,5	100	B	211242B	B	5.915.000	Kinh tế
780	21124170	Trần Thanh	Hiền	21124	6	8,5	90	B	211242A	B	5.915.000	Kinh tế
781	21124152	Nguyễn Thị Kim	Duyên	21124	6	8,4	94	B	211242B	B	5.915.000	Kinh tế
782	21124287	Hà Văn	Trương	21124	6	8,1	100	B	211242B	B	5.915.000	Kinh tế
783	21124441	Phan Thị Mỹ	Duyên	21124	6	8,1	86	B	211242B	B	5.915.000	Kinh tế
784	21124295	Nguyễn Thị Lê	Vi	21124	6	8,1	84	B	211241C	B	5.915.000	Kinh tế
785	21124280	Lê Nhã Phương	Trinh	21124	6	8,1	82	B	211242A	B	5.915.000	Kinh tế
786	21142333	Trần	Nguyên	21124	14	8,06	83	B	211241B	B	5.915.000	Kinh tế
787	21124145	Tổng Thị Trúc	Chung	21124	6	8	93	B	211242B	B	5.915.000	Kinh tế
788	21124041	Lê Thị Kim	Chi	21124CLC	6	9	100	A	21124CL1	A	5.915.000	Kinh tế
789	21124120	Nguyễn Minh	Tú	21124CLC	6	9,3	89	B	21124CL3	B	5.915.000	Kinh tế
790	21124347	Trần Thúy	Diễm	21124CLC	6	9,3	80	B	21124CL4	B	5.915.000	Kinh tế
791	21119333	Bùi Trung	Hiếu	21124CLC	19	8,84	93	B	21124CL4	B	5.915.000	Kinh tế
792	21124364	Nguyễn Hồ Ngọc	Hương	21124CLC	6	8,7	87	B	21124CL3	B	5.915.000	Kinh tế
793	21124386	Huỳnh Ngọc Yến	Nhi	21124CLC	6	8,7	83	B	21124CL4	B	5.915.000	Kinh tế
794	21124437	Trần Thảo	Vy	21124CLC	6	8,6	98	B	21124CL4	B	5.915.000	Kinh tế
795	21124405	Nguyễn Huyền	Thảo	21124CLC	6	8,6	92	B	21124CL4	B	5.915.000	Kinh tế
796	21124057	Lê Ngọc	Hiền	21124CLC	6	8,5	100	B	21124CL2	B	5.915.000	Kinh tế
797	21124095	Lê Ngọc Diễm	Quỳnh	21124CLC	11	8,38	100	B	21124CL2	B	5.915.000	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
798	21124369	Nguyễn Thị Nhật	Liều	21124CLC	6	8,3	100	B	21124CL3	B	5.915.000	Kinh tế
799	21124418	Trần Ngọc Thủy	Tiên	21124CLC	6	8,3	100	B	21124CL2	B	5.915.000	Kinh tế
800	21124370	Nguyễn Đức	Linh	21124CLC	18	8,23	100	B	21124CL4	B	5.915.000	Kinh tế
801	21124387	Huỳnh Thị Ái	Nhi	21124CLC	6	8,2	96	B	21124CL2	B	5.915.000	Kinh tế
802	21125159	Hồ Thị Mỹ	Sự	21125	6	8,6	95	B	211251A	B	5.915.000	Kinh tế
803	21125348	Nguyễn Thị Mỹ	Thuận	21125	6	8,5	100	B	211251B	B	5.915.000	Kinh tế
804	21125353	Nguyễn Thị Ngọc	Tình	21125	6	8,5	84	B	211251B	B	5.915.000	Kinh tế
805	21125142	Trịnh Trần Hồng	Nhung	21125	6	8,2	100	B	211252B	B	5.915.000	Kinh tế
806	21125166	Cao Trần Trang	Thơ	21125	6	8,2	92	B	211251B	B	5.915.000	Kinh tế
807	21125327	Mai Ánh Hồng	Ngọc	21125	8	8,2	90	B	211252A	B	5.915.000	Kinh tế
808	21125369	Lê Nguyên Anh	Vũ	21125	6	8,2	89	B	211252A	B	5.915.000	Kinh tế
809	21125307	Vũ Đình	Hoàng	21125	9	8,2	87	B	211251A	B	5.915.000	Kinh tế
810	21125350	Bùi Thị Minh	Thư	21125	6	8,2	83	B	211252A	B	5.915.000	Kinh tế
811	21125332	Hà Thị Tuyết	Như	21125	6	8,2	81	B	211252B	B	5.915.000	Kinh tế
812	21125237	Nguyễn Văn	Khánh	21125CLC	6	8,9	95	B	21125CL3	B	5.915.000	Kinh tế
813	21125217	Tăng Khả	Di	21125CLC	6	8,7	100	B	21125CL1	B	5.915.000	Kinh tế
814	21125225	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	21125CLC	6	8,7	99	B	21125CL1	B	5.915.000	Kinh tế
815	21125235	Nguyễn Thị Thu	Hường	21125CLC	6	8,6	100	B	21125CL3	B	5.915.000	Kinh tế
816	21125208	Đặng Thị Minh	Anh	21125CLC	6	8,5	100	B	21125CL1	B	5.915.000	Kinh tế
817	21125219	Lê Thị Thanh	Diệu	21125CLC	6	8,5	100	B	21125CL1	B	5.915.000	Kinh tế
818	21125022	Nguyễn Gia	Hân	21125CLC	6	8,5	97	B	21125CL1	B	5.915.000	Kinh tế
819	21125003	Phạm Thu	An	21125CLC	10	8,28	80	B	21125CL2	B	5.915.000	Kinh tế
820	21125213	Vũ Hoàng	Anh	21125CLC	13	8,27	92	B	21125CL1	B	5.915.000	Kinh tế
821	21110865	Vũ Phan Bảo	Anh	21126	11	8,72	96	B	211262B	B	5.915.000	Kinh tế
822	21126324	Hoàng Thị	Thủy	21126	20	8,63	83	B	211262B	B	5.915.000	Kinh tế
823	21126238	Lê Minh	Tuân	21126	5	8,6	81	B	211262A	B	5.915.000	Kinh tế
824	21126167	Nguyễn Nhật	Minh	21126	5	8,5	100	B	211261B	B	5.915.000	Kinh tế
825	21126292	Dương Thị Mỹ	Duyên	21126	5	8,5	95	B	211261A	B	5.915.000	Kinh tế
826	21126308	Võ Thị Kim	Lợi	21126	5	8,5	84	B	211261B	B	5.915.000	Kinh tế
827	21126133	Nguyễn Thị Phương	Hà	21126	5	8,3	100	B	211262A	B	5.915.000	Kinh tế
828	21126135	Lương Gia	Hân	21126	5	8,3	96	B	211262A	B	5.915.000	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
829	21126137	Phạm Thị Khánh	Hân	21126	5	8,3	87	B	211262A	B	5.915.000	Kinh tế
830	21126316	Đoàn Hải	Ninh	21126	12	8,24	82	B	211262B	B	5.915.000	Kinh tế
831	21126138	Dương Thị Mỹ	Hiền	21126	5	8,2	100	B	211262B	B	5.915.000	Kinh tế
832	21126300	Nguyễn Lương Bích	Hợp	21126	5	8,2	100	B	211262B	B	5.915.000	Kinh tế
833	21126086	Trần Ngô Quốc	Thịnh	21126CLC	5	8,7	83	B	21126CL2B	B	5.915.000	Kinh tế
834	21126104	Nguyễn Thị Thảo	Vân	21126CLC	7	8,67	100	B	21126CL1A	B	5.915.000	Kinh tế
835	21126270	Nguyễn Vân	Nhi	21126CLC	8	8,49	83	B	21126CL2B	B	5.915.000	Kinh tế
836	21126081	Nguyễn Thúy Thiên	Thanh	21126CLC	18	8,42	100	B	21126CL2A	B	5.915.000	Kinh tế
837	21126022	Diệp Thị Ngọc	Hân	21126CLC	5	8,3	100	B	21126CL1B	B	5.915.000	Kinh tế
838	21126046	Trần Thanh Nhựt	Linh	21126CLC	5	8,1	100	B	21126CL2A	B	5.915.000	Kinh tế
839	21126269	Trần Minh	Mẫn	21126CLC	5	8,1	82	B	21126CL2A	B	5.915.000	Kinh tế
840	21136075	Nguyễn Trọng	Quyền	21136	5	8,8	85	B	211361B	B	5.915.000	Kinh tế
841	21136030	Huỳnh Thị	Hiền	21136	5	8,7	100	B	211361A	B	5.915.000	Kinh tế
842	21136225	Phan Châu	Thuận	21136	5	8,7	85	B	211362B	B	5.915.000	Kinh tế
843	21136242	Nguyễn Thanh	Tuấn	21136	5	8,6	96	B	211362B	B	5.915.000	Kinh tế
844	21131252	Trần Tiểu	Yến	21136	9	8,5	98	B	211362B	B	5.915.000	Kinh tế
845	21136219	Võ Duy	Tân	21136	5	8,4	100	B	211362A	B	5.915.000	Kinh tế
846	21136175	Huỳnh Thị Trà	My	21136	7	8,36	82	B	211361B	B	5.915.000	Kinh tế
847	21136236	Bùi Huyền	Trâm	21136	5	8,3	94	B	211362B	B	5.915.000	Kinh tế
848	21136151	Trịnh Thị	Hòa	21136	5	8,3	93	B	211361A	B	5.915.000	Kinh tế
849	21136110	Nguyễn Thế	Vinh	21136	5	8,3	81	B	211361A	B	5.915.000	Kinh tế
850	21136167	Nguyễn Thị Khánh	Linh	21136	5	8,2	100	B	211361B	B	5.915.000	Kinh tế
851	21136230	Nguyễn Thị Minh	Thư	21136	5	8,2	99	B	211362A	B	5.915.000	Kinh tế
852	21136080	Trần Khánh	Quỳnh	21136	7	8,16	100	B	211361B	B	5.915.000	Kinh tế
853	21136135	Trương Thị Hồng	Diễm	21136	5	8,1	100	B	211361A	B	5.915.000	Kinh tế
854	21136172	Trần Hoàng	Mẫn	21136	5	8	91	B	211361B	B	5.915.000	Kinh tế
855	22124172	Nguyễn Phú	Hào	22124	16	9,38	100	A	221242B	A	17.160.000	Kinh tế
856	22124236	Nguyễn Ngọc	Thanh	22124	19	9,31	100	A	221242B	A	17.160.000	Kinh tế
857	22124153	Văn Thị Vân	Anh	22124	19	9,18	100	A	221242A	A	17.160.000	Kinh tế
858	22124256	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	22124	19	9,15	100	A	221242B	A	17.160.000	Kinh tế
859	22124034	Nguyễn Như	Diễm	22124CLC	18	8,81	100	B	22124CL1A	B	15.180.000	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
860	22124133	Lê Nguyễn Bảo	Trâm	22124CLC	31	8,75	81	B	22124CL2B	B	15.180.000	Kinh tế
861	22124149	Phan Thị Như	Ý	22124CLC	18	8,73	97	B	22124CL2B	B	15.180.000	Kinh tế
862	22124122	Trần Anh	Thư	22124CLC	33	8,68	97	B	22124CL2B	B	15.180.000	Kinh tế
863	22124144	Trần Khánh	Vi	22124CLC	21	8,63	100	B	22124CL2A	B	15.180.000	Kinh tế
864	22126096	Thái Thị Lan	Hương	22125	19	9	96	A	22125A	A	17.160.000	Kinh tế
865	22125058	Trần Anh	Tài	22125CLC	21	8,97	87	B	22125CL2	B	15.180.000	Kinh tế
866	22125008	Nguyễn Duy	Bảo	22125CLC	21	8,81	84	B	22125CL2	B	15.180.000	Kinh tế
867	22126097	Lê Phan	Khải	22126	17	8,87	88	B	22126A	B	15.180.000	Kinh tế
868	22126131	Nguyễn Vũ Anh	Thư	22126	20	8,84	94	B	22126B	B	15.180.000	Kinh tế
869	22126013	Phan Thị Thanh	Diễm	22126CLC	19	8,94	86	B	22126CL5	B	15.180.000	Kinh tế
870	22126053	Trần Giáp	Thân	22126CLC	20	8,78	97	B	22126CL1	B	15.180.000	Kinh tế
871	22132184	Trương Minh	Truyện	22132	20	9,43	100	A	221323B	A	17.160.000	Kinh tế
872	22132138	Nguyễn Mạnh	Quỳnh	22132	16	9,39	100	A	221324B	A	17.160.000	Kinh tế
873	22132141	Hồ Trọng	Tài	22132	16	9,21	100	A	221324B	A	17.160.000	Kinh tế
874	22132003	Đàm Đức	An	22132	16	9,18	100	A	221321A	A	17.160.000	Kinh tế
875	22132182	Lê Thị Thúy	Triều	22132	19	9,15	100	A	221323B	A	17.160.000	Kinh tế
876	22132169	Phạm Anh	Thư	22132	19	9,14	100	A	221324A	A	17.160.000	Kinh tế
877	22136075	Mai Mỹ	Tiên	22136	16	9,03	100	A	221362A	A	17.160.000	Kinh tế
878	22136070	Lưu Công	Thuận	22136	19	9,01	100	A	221361A	A	17.160.000	Kinh tế
879	22136063	Phạm Thị	Thắm	22136	19	8,94	100	B	221361B	B	15.180.000	Kinh tế
880	23124209	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	23124	24	8,89	100	B	23124B	B	16.560.000	Kinh tế
881	23124214	Nguyễn Thành	Phú	23124	27	8,87	100	B	23124A	B	16.560.000	Kinh tế
882	23124143	Đỗ Thị Bích	Trâm	23124CLC	19	9,52	100	A	23124CLC1	A	18.720.000	Kinh tế
883	23124104	Trần Nguyễn Hồng	Ngọc	23124CLC	25	9,13	100	A	23124CLC1	A	18.720.000	Kinh tế
884	23124093	Phạm Trần Nhật	Linh	23124CLC	38	8,87	100	B	23124CLC4	B	16.560.000	Kinh tế
885	23125101	Lê Hữu	Quốc	23125	22	9,14	100	A	23125B	A	18.720.000	Kinh tế
886	23125043	Phạm Lê Hoài	An	23125	21	8,95	96	B	23125D	B	16.560.000	Kinh tế
887	23125901	Trần Tiểu	Yến	23125CLC	25	8,72	100	B	23125CLC	B	16.560.000	Kinh tế
888	23126123	Phạm Văn	Sang	23126	29	9,18	100	A	23126A	A	18.720.000	Kinh tế
889	23136118	Nguyễn Thị	Trâm	23126	21	9,17	100	A	23126A	A	18.720.000	Kinh tế
890	23126095	Hoàng Thị Trà	My	23126	24	9,15	100	A	23126B	A	18.720.000	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
891	23126030	Lưu Hoàng Vân	Nhi	23126CLC	21	9,24	100	A	23126CL1B	A	18.720.000	Kinh tế
892	23132011	Phan Thị Ngọc	Bích	23132	20	9,27	100	A	231322A	A	18.720.000	Kinh tế
893	23132118	Thái Thị Thanh	Tiền	23132	24	9,24	100	A	231322B	A	18.720.000	Kinh tế
894	23132133	Trần Quang	Tuấn	23132	23	9,22	100	A	231322B	A	18.720.000	Kinh tế
895	23132121	Nguyễn Ngọc Phương	Trâm	23132	26	9,2	100	A	231321A	A	18.720.000	Kinh tế
896	23136095	Trương Ngọc An	Thanh	23136	26	8,97	100	B	231361A	B	16.560.000	Kinh tế
897	23136076	Nguyễn Minh	Nhật	23136	21	8,92	100	B	231362A	B	16.560.000	Kinh tế
898	23136056	Lê Thị Tuyết	Mai	23136	25	8,88	100	B	231361B	B	16.560.000	Kinh tế
899	23136014	Lê Thị	Cúc	23136	26	8,88	92	B	231361B	B	16.560.000	Kinh tế
900	24124193	Nguyễn Xuân	Thủy	24124	25	9,12	100	A	241241C	A	18.720.000	Kinh tế
901	24124120	Hoàng Bảo	Hân	24124	24	9,12	100	A	241242C	A	18.720.000	Kinh tế
902	24124134	Nguyễn Hữu	Khang	24124	24	9,02	100	A	241241C	A	18.720.000	Kinh tế
903	24124100	Hồ Thị Bảo	Châu	24124	29	8,98	100	B	241242B	B	16.560.000	Kinh tế
904	24125110	Nguyễn Minh	Thơ	24125	21	8,97	100	B	241251A	B	16.560.000	Kinh tế
905	24125056	Nguyễn Thị Diệu	Linh	24125	17	8,78	84	B	241252A	B	16.560.000	Kinh tế
906	24125034	Phạm Thị	Hiền	24125	21	8,67	100	B	241251A	B	16.560.000	Kinh tế
907	24125007	Nguyễn Thị Khánh	Băng	24125	21	8,64	100	B	241251B	B	16.560.000	Kinh tế
908	24125070	Nguyễn Thị Kim	Ngân	24125	21	8,64	100	B	241252A	B	16.560.000	Kinh tế
909	24126116	Phan Khánh	Linh	24126	18	9,27	100	A	241261C	A	19.012.500	Kinh tế
910	24126165	Lê Thị Xuân	Nhi	24126	18	9,26	100	A	241262B	A	19.012.500	Kinh tế
911	24126157	Trần Nguyễn Thảo	Nguyên	24126	18	9,25	100	A	241263A	A	19.012.500	Kinh tế
912	24126124	Trần Lê Khánh	Ly	24126	18	9,2	100	A	241261C	A	19.012.500	Kinh tế
913	24126271	Nguyễn Thị Khánh	Uyên	24126	22	9,16	100	A	241261A	A	19.012.500	Kinh tế
914	24126189	Lê Trần Diệu	Quyên	24126	20	9,11	100	A	241261C	A	19.012.500	Kinh tế
915	24126039	Nguyễn Ngọc Trúc	Đào	24126	18	9,11	100	A	241263C	A	19.012.500	Kinh tế
916	24132095	Nguyễn Nhật	Lập	24132	23	9,32	100	A	241323B	A	19.012.500	Kinh tế
917	24132180	Trương Võ Trúc	Tiên	24132	18	9,31	100	A	241322A	A	19.012.500	Kinh tế
918	24132093	Lê Hữu Điền	Lâm	24132	23	9,29	100	A	241323B	A	19.012.500	Kinh tế
919	24132088	Hoàng	Kim	24132	20	9,26	100	A	241321B	A	19.012.500	Kinh tế
920	24132037	Vũ Thành	Đạt	24132	18	9,21	100	A	241321A	A	19.012.500	Kinh tế
921	24132073	Trần Thị Mỹ	Hung	24132	23	9,17	100	A	241323B	A	19.012.500	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
922	24136004	Bùi Thị Mỹ	Anh	24136	25	9,11	100	A	241361A	A	19.012.500	Kinh tế
923	24136080	Nguyễn Thị Phương	Thảo	24136	16	9,1	100	A	241361B	A	19.012.500	Kinh tế
924	24136083	Nguyễn Đặng Hồng	Thắm	24136	16	8,89	100	B	241361B	B	16.818.750	Kinh tế